

IV. Chăn nuôi

Chăn nuôi là một ngành sản xuất có vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp Việt Nam. Chăn nuôi ở Việt Nam được chia thành hai nhóm lớn đó là chăn nuôi động vật nhai lại bao gồm các loại chính là trâu, bò, dê, cừu, và chăn nuôi động vật đơn dạ dày bao gồm lợn, gia cầm.

Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp hiện chiếm khoảng 23%. Nhiều tỉnh có tỷ trọng chăn nuôi chiếm tới 35%. Trong những năm gần đây sản lượng các sản phẩm chăn nuôi không ngừng tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân 10%/năm. Phương thức chăn nuôi quy mô lớn hoặc quy mô trang trại, theo hướng sản xuất hàng hoá bước đầu hình thành, phát triển nhanh ở một số địa phương. Tuy nhiên bức tranh chung của ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm ở nước ta về cơ bản vẫn là chăn nuôi gia đình quy mô nhỏ, phân tán và mang nặng tính tận dụng.

Giá thành chăn nuôi công nghiệp vẫn cao. Công tác quy hoạch chăn nuôi chưa được chú trọng đúng mức; chăn nuôi quy mô lớn vẫn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch. Việc đưa ra những chính sách nhằm tăng cường sự đóng góp của chăn nuôi cho ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ phụ thuộc vào thông tin chi tiết về đàn gia súc gia cầm và số hộ tham gia chăn nuôi. Phần tiếp theo là bản đồ minh hoạ một số chỉ tiêu này dựa trên số liệu của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001.

IV. Livestock

Livestock play an important role in Vietnamese agriculture. There are two broad categories of livestock husbandry in Vietnam: ruminant, including cattle, buffaloes, sheep and goats, and monogastric, including pigs and poultry.

Livestock account for about 23% of Vietnamese agriculture, with the proportion in some provinces as high as 35%. Over the last few years, livestock production has increased sharply, with an average growth rate of 10% per year. In some areas livestock husbandry has shifted towards larger-scale, more commercially-oriented operations, but the vast majority of Vietnam's livestock are held by small-holders, where production is fairly extensive, with low inputs.

The cost of industrial production is relatively high and the development of the livestock industry has not been well planned; large-scale husbandry having so far been spontaneous and un-planned. Developing policies to enhance the contribution of livestock to agriculture in Vietnam will be dependent on detailed information on livestock and on the households that are engaged in animal husbandry. The following section provides maps of some of these variables, derived from the 2001 census.

4.1.1 Tỷ lệ hộ nông thôn có chăn nuôi

Bản đồ này cho thấy những xã có tỷ lệ hộ chăn nuôi cao nhất là ở khu vực miền núi của vùng Đông Bắc và Tây Bắc, các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, phần lớn vùng Tây Nguyên và một phần nhỏ của vùng Đông Nam Bộ.

Ở vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực phía Nam của Việt Nam (tỉnh Đắk Lắk của Tây Nguyên, hầu hết vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long) tỷ lệ hộ nông thôn tham gia chăn nuôi thường ở mức dưới 10%. Rất nhiều nơi trong các vùng này số lượng hộ chăn nuôi quy mô nhỏ giảm đi trong khi đó số lượng trang trại chăn nuôi lớn tăng lên. Do đó những vùng này có số hộ tham gia chăn nuôi thấp nhưng số lượng vật nuôi lại cao, đặc biệt là lợn (xem Bản đồ 4.3.2) và gia cầm (xem Bản đồ 4.3.7).

Đại bộ phận hộ nông dân các tỉnh phía Bắc đều có chăn nuôi, nhưng chủ yếu là chăn nuôi quy mô nhỏ, phân tán theo hộ gia đình, còn chăn nuôi quy mô lớn tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam. Các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh có nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nông thôn tham gia chăn nuôi thấp nhất nhưng lại là nơi có tỷ lệ hộ chăn nuôi gia cầm quy mô lớn cao nhất, đặc biệt là ở Long An, Tiền Giang, An Giang.

4.1.1 Proportion of rural households engaging in animal husbandry

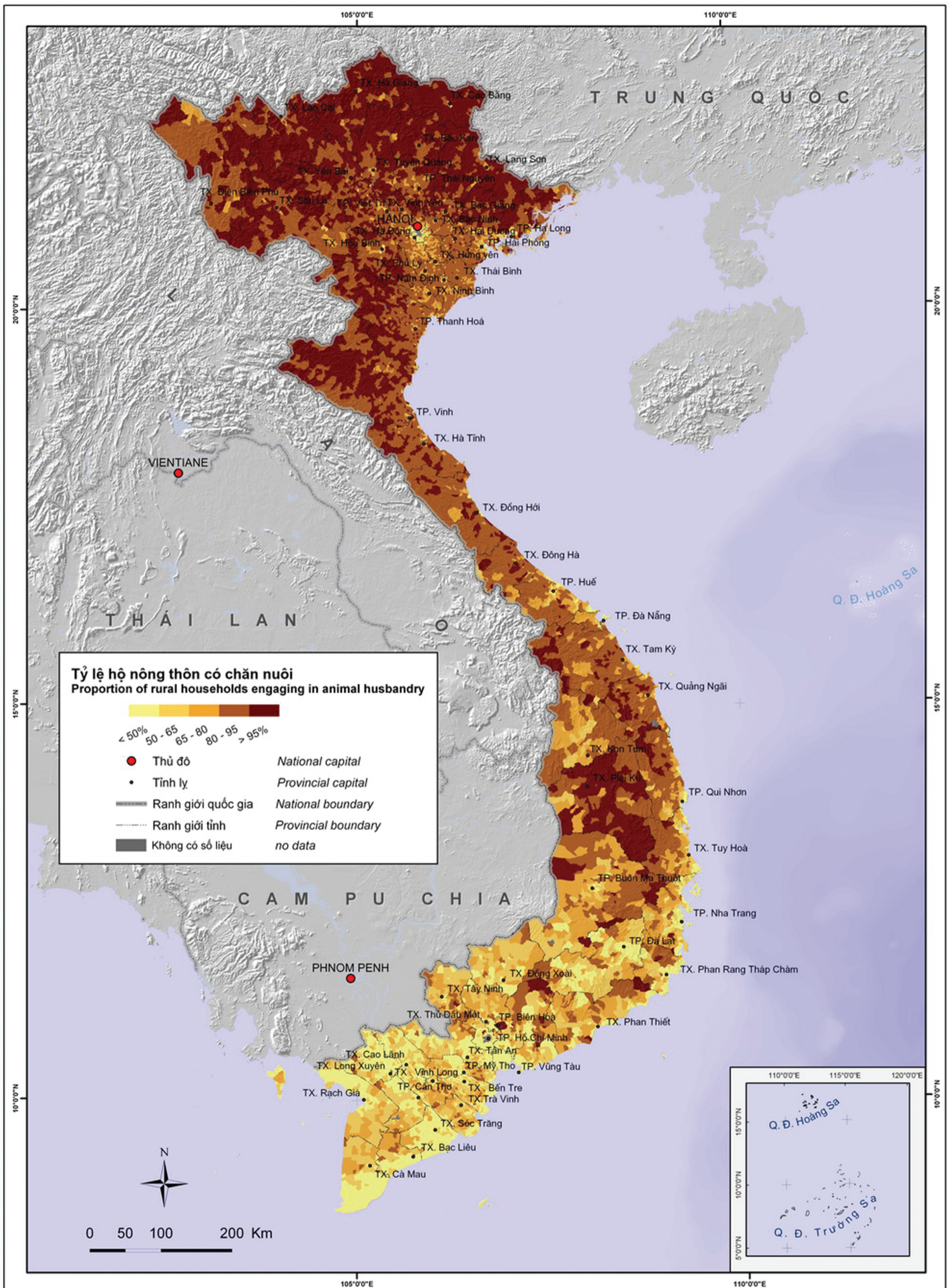
This map shows that the communes with the highest proportion of households engaging in animal husbandry are found in the mountainous areas of the Northeast and Northwest regions, in the North Central Coast and South Central Coast regions, in large parts of the Central Highlands and in a small part of the Southeast region.

In the Red River Delta and in the southern part of Vietnam (Dak Lak province of the Central Highlands, most of the Southeast and the Mekong River Delta), the percentage of rural households engaging in animal husbandry is typically below 10%. In many of these regions the number of small agricultural households engaging in animal husbandry has decreased, while the number of larger farms rearing livestock has increased. These regions thus show a low number of households engaging in animal husbandry (this map), but relatively high densities of livestock, particularly of monogastric species such as pigs (see Map 4.3.2) and chickens (see Map 4.3.7).

In the northern rural areas most households engage in animal husbandry, but the livestock numbers per household are comparatively small when compared with husbandry in the large-scale production of the southern provinces. Households engaging in large-scale animal husbandry can be found in Dong Nai, Binh Duong and Tay Ninh. Whilst the Mekong River Delta has the lowest percentage of rural households engaging in animal husbandry, it has the highest percentage of farms involved in large scale poultry production. These are particularly prolific in the provinces of Long An, Tien Giang and An Giang.

4.1 Chăn nuôi

4.1 Animal husbandry



4.2.1 Tỷ lệ hộ nông thôn nuôi động vật nhai lại

Trong số động vật nhai lại Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 chỉ thống kê bốn loại chủ yếu là trâu, bò, dê, cừu, trong đó dê và cừu được thống kê gộp vào một nhóm. Tại thời điểm 01/10/2001 cả nước có gần một phần tư số hộ nông thôn nuôi động vật nhai lại trong đó có 1,57 triệu hộ nuôi trâu, chiếm 11,73%; hộ nuôi bò có trên 1,84 triệu hộ, chiếm 13,5%; hộ nuôi dê, cừu có 86 ngàn hộ, chiếm 0,6% tổng số hộ nông thôn.

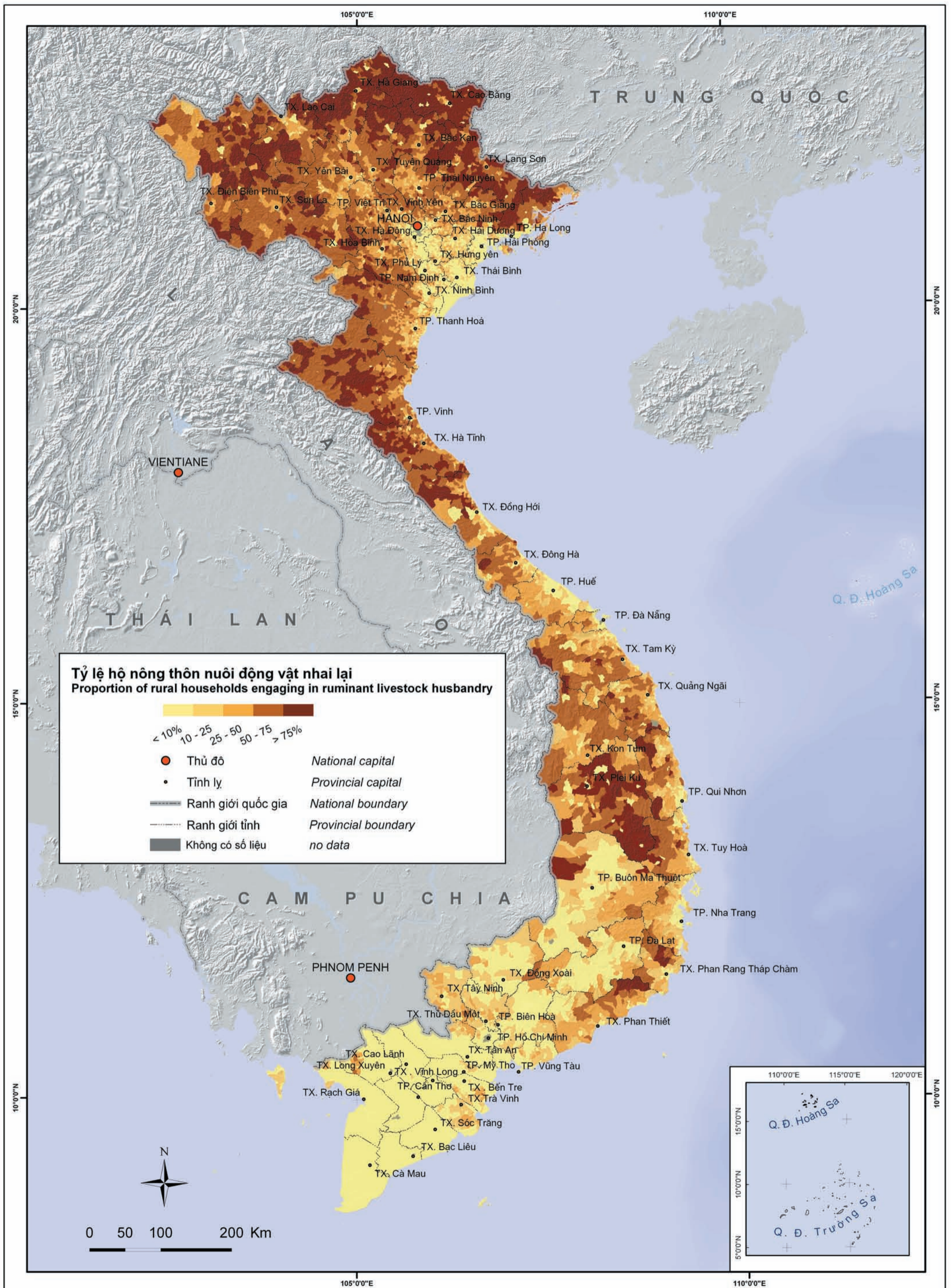
Tính chung cả nước tỷ lệ hộ nuôi động vật nhai lại tương đối thấp và tỷ lệ này giữa từng vùng chênh lệch nhau rất lớn. Ví dụ, tỷ lệ hộ nuôi động vật nhai lại ở vùng Tây Bắc là 57%, vùng Đông Bắc là 50%, vùng Bắc Trung Bộ là 43%. Hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng tỷ lệ hộ nuôi động vật nhai lại ở mức thấp, chỉ từ 5-15%. Bản đồ cũng cho thấy trong cùng một vùng tỷ lệ hộ nuôi động vật nhai lại giữa các tỉnh cũng rất khác nhau, ví dụ ở vùng Đông Bắc tỷ lệ này ở Cao Bằng 79%, Hà Giang 76 % trong khi đó Phú Thọ 39% và Quảng Ninh chỉ có 31%.

4.2.1 Proportion of rural households engaging in ruminant livestock husbandry

In the 2001 census, four types of ruminant livestock were enumerated: cattle, buffaloes, sheep and goats - the latter two were not distinguished between. At the time of the census, almost a quarter of all rural households engaged in ruminant livestock husbandry. 1.84 million households (13.5% of all rural households) were involved in cattle husbandry and 1.57 million households (11.73% of all rural households) in buffalo husbandry. Approximately 86 thousand households (0.6% of all rural households) engaged in sheep or goat husbandry.

For the country as a whole, the proportion of rural households engaging in ruminant livestock husbandry is rather low and, as this map shows, differs widely among regions. For example, the percentage of households engaged in ruminant livestock husbandry is 57% in the Northwest, 50% in the Northeast, 43% in the North Central Coast, but only 5-15% in the Mekong River and Red River delta regions. The map shows there also to be large differences within regions themselves, for example in the Northeast, the provincial averages are 79% in Cao Bang, and 76% in Ha Giang, but only 39% and 31% in Phu Tho and Quang Ninh respectively.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



4.2.2 Mật độ bò

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001, khu vực hộ gia đình nông thôn chăn nuôi quy mô nhỏ có khoảng 3,9 triệu con bò, được chăn nuôi trên khắp các vùng miền với mật độ khác nhau. Vùng có mật độ cao nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ: 24 con/km², thứ 2 là Bắc Trung Bộ: 17 con/km². Các vùng khác (như Tây Bắc, miền núi Đông Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long) có quy mô đàn bò bình quân dưới 5 con/km².

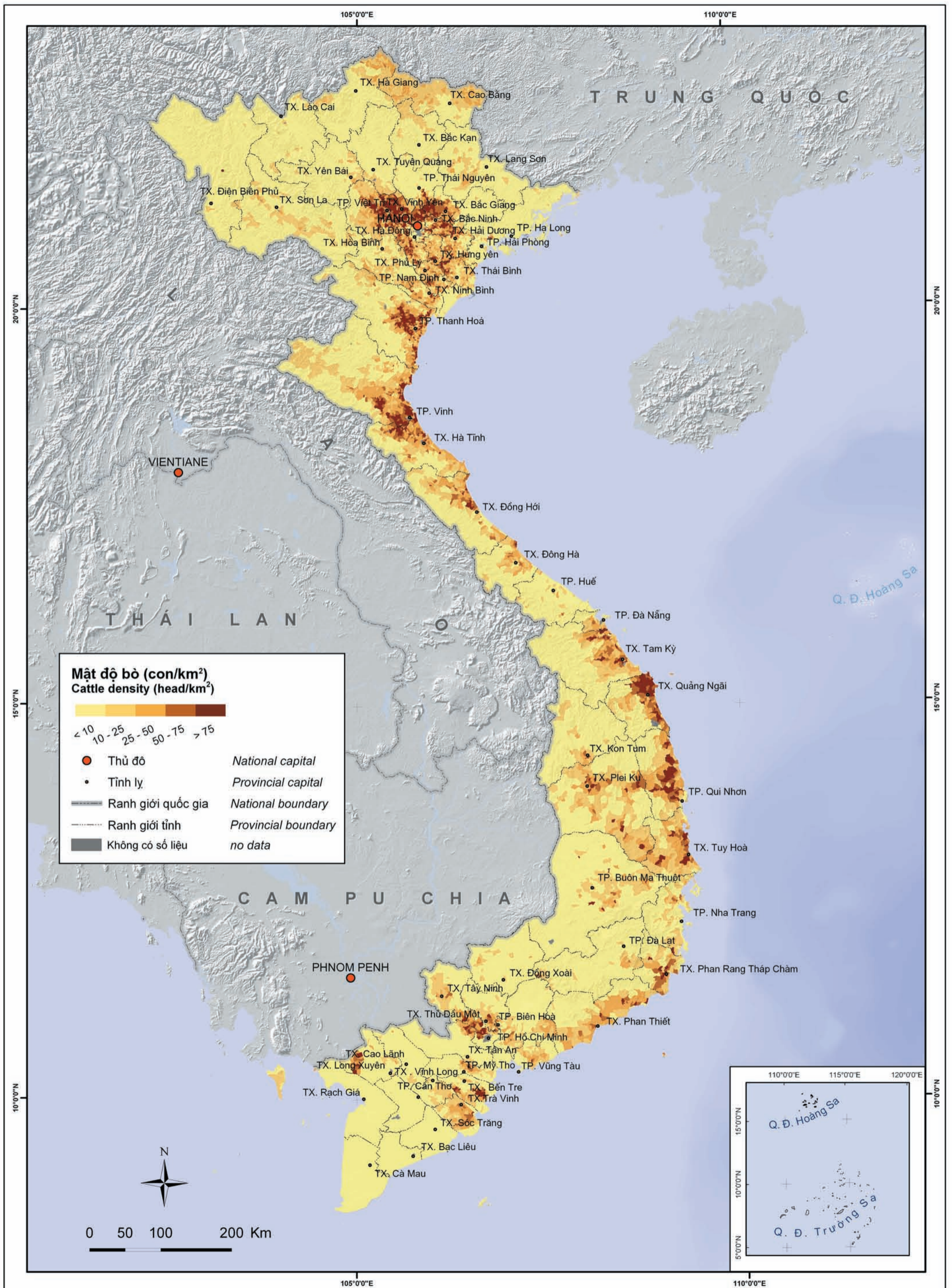
Quy mô đàn bò phân bố không đều phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: đồng cỏ tự nhiên, nhu cầu về thịt và sữa bò và tập quán chăn nuôi.

4.2.2 Cattle density

According to the census there were more than 3.9 million head of cattle held by small farms in rural Vietnam in 2001. The highest densities, on average, are to be found in the South Central Coast, with 24 head per km², and in the North Central Coast, with 17 head per km². Average cattle densities in other regions (Northwest, Northeast, Central Highlands, Southeast and Mekong River Delta) are below 5 head per km².

There are several possible reasons for the uneven distribution shown in the map. These relate, for example, to availability of natural grazing areas, demand for cattle meat and milk, and cultural preferences.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



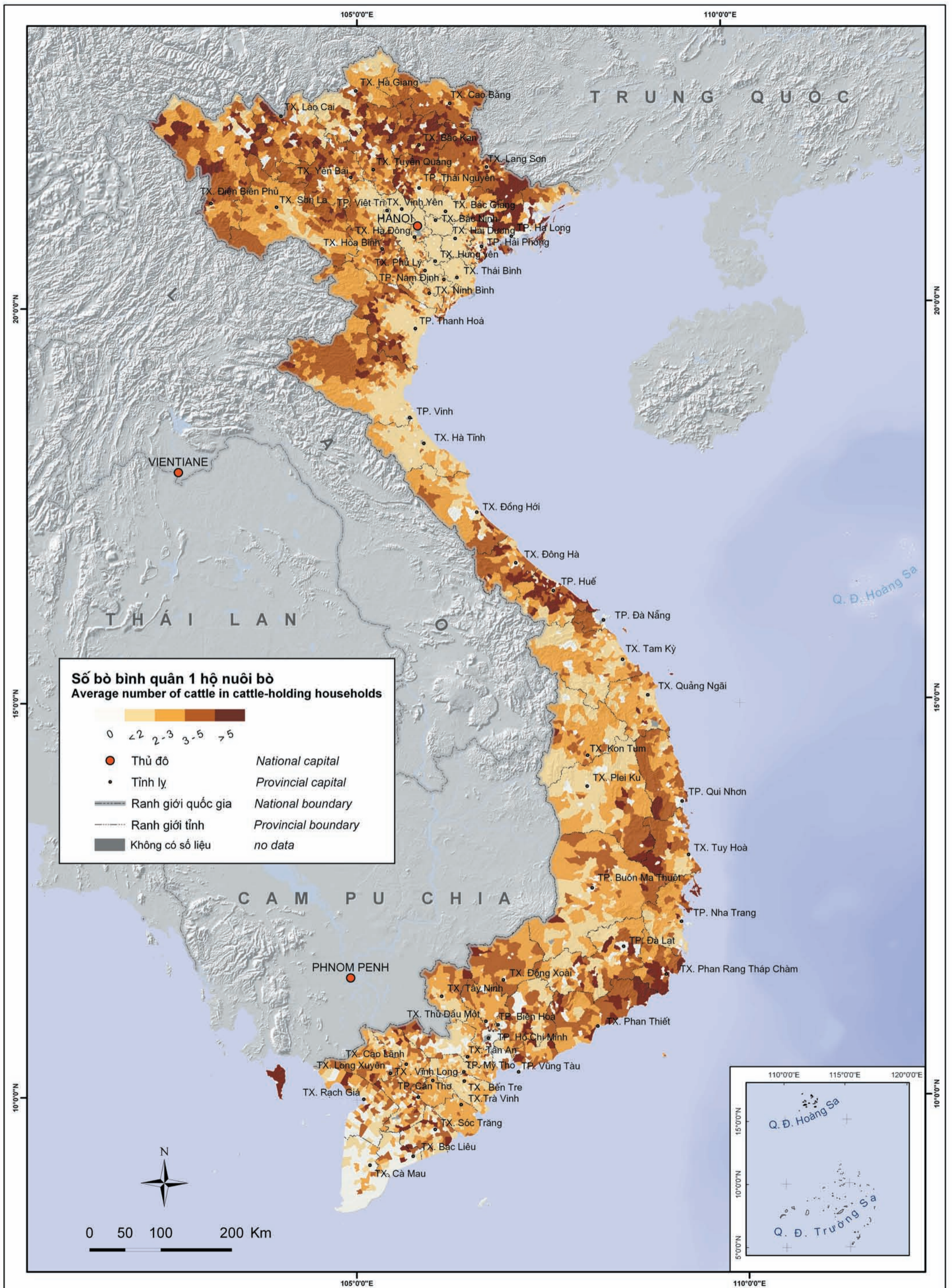
4.2.3 Số bò bình quân một hộ nuôi bò

Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2001 cho biết bình quân 1 hộ nuôi bò nuôi 2,1 con. Tuy nhiên, bản đồ số bò bình quân trên 1 hộ nuôi bò chỉ ra rằng các vùng khác nhau có qui mô chăn nuôi khác nhau đáng kể. Xã có qui mô chăn nuôi bò cao nhất là ở Đông Nam Bộ (3,2 con/hộ); Duyên hải Nam Trung Bộ 2,8 con/hộ; Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long 2,3 con/hộ; Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ 1,8 con/hộ. Quy mô đàn bò của các hộ ở miền núi cao hơn đồng bằng chủ yếu là do diện tích đồng cỏ ở vùng núi nhiều hơn, cung cấp nhiều thức ăn cho bò hơn vùng đồng bằng. Số lượng bò trên 1 hộ nuôi bò thấp nhất là ở các xã vùng Đồng bằng sông Hồng và bán đảo Cà Mau, có lẽ bởi ở đó có ít đất đồng cỏ và nguồn thức ăn hạn chế.

4.2.3 Average number of cattle in cattle-holding households

On average, the 2001 census revealed there to be 2.1 head of cattle per cattle-holding household, though the map reveals there to be considerable spatial variation in average holding size. Communes with the larger average holding sizes occur in the Southeast, with 3.2 per household; the South Central Coast, with 2.8; the Central Highlands and Mekong River Delta, both with 2.3; and the Red River Delta and the North Central Coast regions, each with 1.8 head per household. Cattle holdings tend to be greater in mountainous compared to lowland areas; largely because grazing areas are more widely available in the mountains and offer a richer source of fodder compared to lowland areas. The sizes of cattle holdings are lowest in some communes of the southern tip of Ca Mau and Red River Delta, probably due to poor availability of grazing land and few sources of cattle feed.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



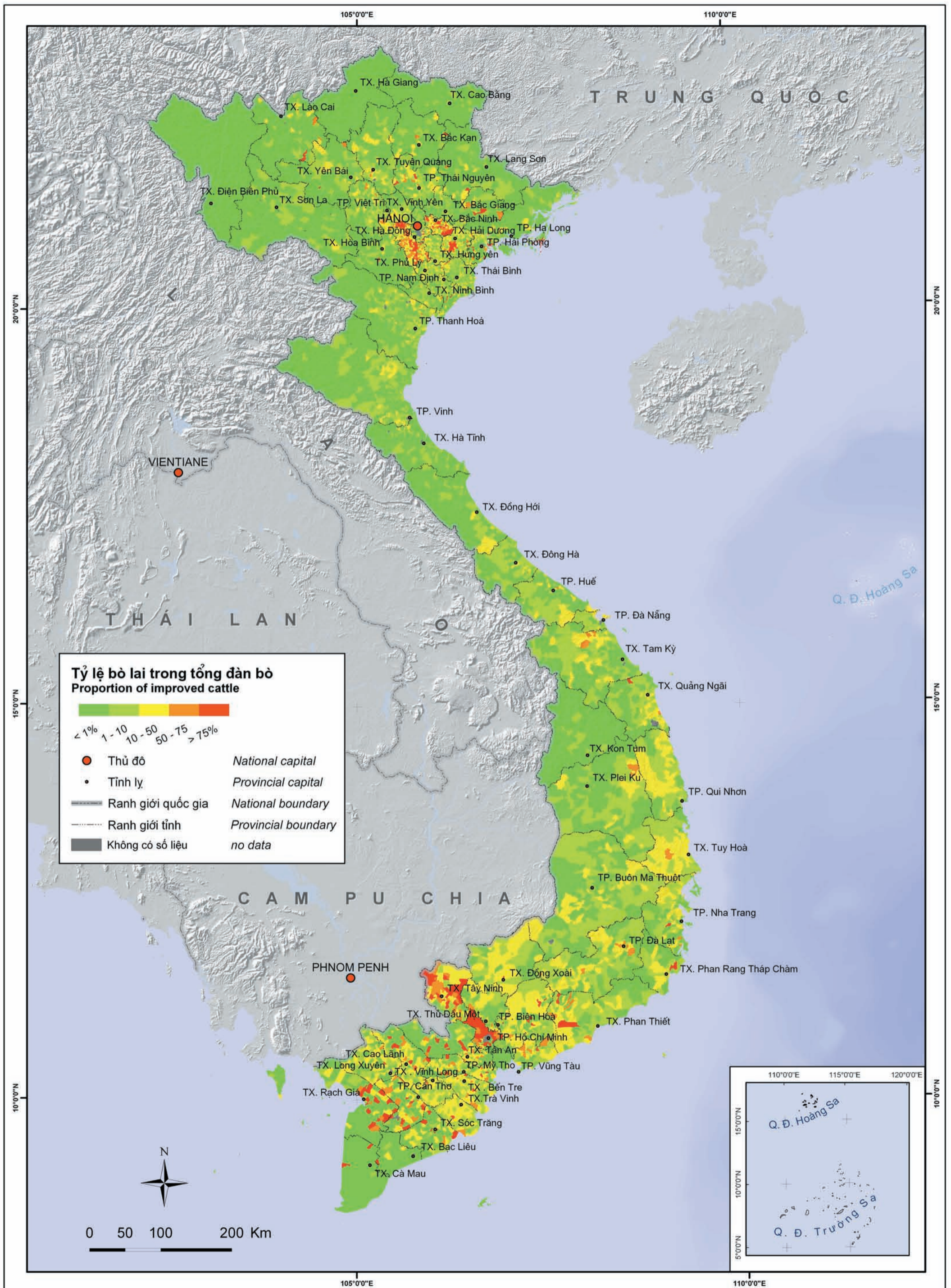
4.2.4 Tỷ lệ bò lai trong tổng đàn bò

Đàn bò lai phát triển và tăng nhanh ở các vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi hàng hoá ven các đô thị lớn, nơi có nhiều trang trại nuôi bò sữa phục vụ các thành phố lớn. Bản đồ này cho thấy tỷ lệ bò lai trong tổng đàn bò cao nhất tại các huyện ngoại ô thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Những năm gần đây, để cải tạo đàn bò và tăng sản lượng thịt phong trào nuôi bò lai phát triển mạnh ở các tỉnh phía Nam như Bình Thuận thuộc vùng Đông Nam Bộ, Phú Yên và Quảng Nam thuộc duyên hải Nam Trung Bộ. Ở miền Bắc bò lai phát triển tại các vùng trung du, miền núi như Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Tuyên Quang, một số huyện đồng bằng của Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam. Vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có tỷ lệ bò lai trong tổng đàn bò rất thấp.

4.2.4 Proportion of improved cattle

Production of improved, cross-bred cattle has developed rapidly in the more commercially-oriented production areas close to urban centres, with big farms specializing in dairy production to meet the needs of the cities. This map illustrates the highest proportions of cross-bred cattle to occur in the suburbs of Hanoi, Ho Chi Minh City, some Southeast provinces and in the Mekong River Delta. Over the last few years, in order to improve local breeds and increase meat production, cross-breeding has developed extensively in southern Vietnam, for example in Binh Thuan Province in the Southeast, and the provinces of Phu Yen and Quang Nam in the South Central Coast region. Breed improvement has also occurred in some parts of the north; for example in some of the highland areas of the Northeast (Vinh Phuc, Bac Giang and Tuyen Quang) and some lowland areas within the Red River Delta region (Hai Duong, Hung Yen, and Ha Nam). In the Northwest and the North Central Coast the proportion of cross-bred cattle is generally very low.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



4.2.5 Mật độ trâu

Tại thời điểm 01/10/2001, cả nước có 2,8 triệu con trâu, trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Bắc Bộ với trên 1,2 triệu con, chiếm 43% tổng đàn trâu của cả nước. Vùng nhiều thứ 2 là Bắc Trung Bộ có 700 ngàn con, chiếm 24%. Bản đồ cho thấy mật độ trâu cao nhất trên địa bàn xã là các tỉnh Bắc Trung Bộ và Đông Bắc Bộ với quy mô phổ biến trên 25 con/km². Mật độ trâu thấp nhất trên địa bàn xã là các tỉnh từ Đà Nẵng đến Cà Mau, phổ biến dưới 5 con/km², trừ Bình Phước, Tây Ninh thuộc vùng Đông Nam Bộ là nơi có mật độ trâu cao hơn.

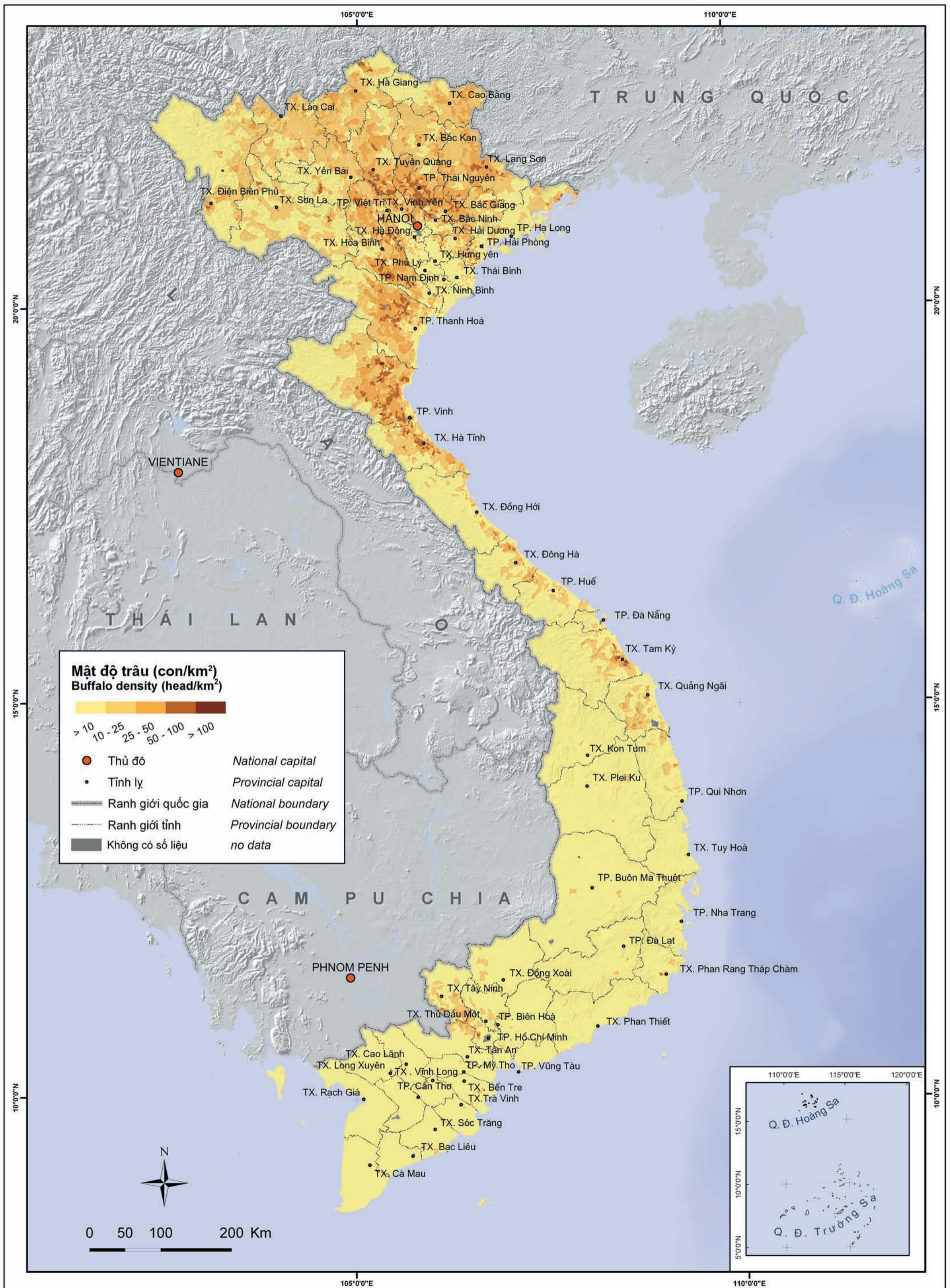
Trong những năm gần đây tổng đàn trâu trong cả nước có xu hướng giảm dần do đồng cỏ chăn thả thu hẹp, nhu cầu trâu cày kéo giảm, chăn nuôi trâu không có hiệu quả kinh tế như bò, gia cầm và lợn. Hơn nữa, các trang trại nuôi trâu cũng rất ít so với các trang trại nuôi bò, lợn và gia cầm. Ngay cả vùng miền núi và trung du Bắc Bộ nơi có truyền thống và điều kiện nuôi trâu đàn, đàn trâu cũng có xu hướng tăng chậm hoặc giảm. Xu hướng giảm đàn trâu rõ nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

4.2.5 Buffalo density

At the time of the 2001 census there were 2.8 million buffaloes nationwide, of which 1.2 million, 43%, were in the Northeast. Large numbers of buffaloes also occur in the North Central Coast with 700,000 head, accounting for 24% of the national total. The map shows the highest buffalo densities to occur in the North Central Coast and Northeast with many communes having densities greater than 25 head per km². The lowest buffalo densities occur in the provinces from Da Nang to the southern tip of Ca Mau, which average less than 5 head per km², with the exception of the provinces of Binh Phuoc and Tay Ninh in the Southeast region, where there is a localised area of high buffalo density.

In recent years, the national buffalo herd has decreased in numbers, due to reduced grazing land, decreasing demand for buffaloes to draw ploughs and the comparatively low economic efficiency of buffalo husbandry compared to cattle, poultry and pig-raising. Moreover, the total number of large buffalo farms is considerably smaller than those of cattle, pigs or poultry. These trends can even be observed in the Northwest, where there is a strong tradition of buffalo-rearing. The Red River Delta has experienced the most marked reduction in buffalo numbers over recent years.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



4.2.6 Số trâu bình quân một hộ nuôi trâu

Với 2,8 triệu con trâu phân bố trong 1,57 triệu hộ nuôi trâu, trung bình 1 hộ nuôi trâu có 1,8 con. Tuy nhiên, bản đồ này cho thấy qui mô nuôi trâu bình quân hộ khác nhau đáng kể tại các địa phương trong cả nước. Trâu nuôi tập trung ở các tỉnh phía Bắc, chiếm 80% đàn trâu và 90% hộ nuôi trâu của cả nước. Trong khi các tỉnh phía Nam chỉ có 20% số trâu và 10% số hộ nuôi trâu thì số trâu bình quân trên 1 hộ nuôi trâu của khu vực phía Nam lại tương đối cao hơn. Số trâu bình quân hộ có nuôi trâu ở vùng Tây Bắc là 2,0 con, vùng Đông Bắc là 1,9 con, vùng Bắc Trung Bộ chỉ có 1,6 con. Tuy nhiên, ở phía Nam, số trâu bình quân hộ là 1,8 con ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; 2,9 con ở vùng ĐBSCL và 3 con ở vùng Đông Nam Bộ.

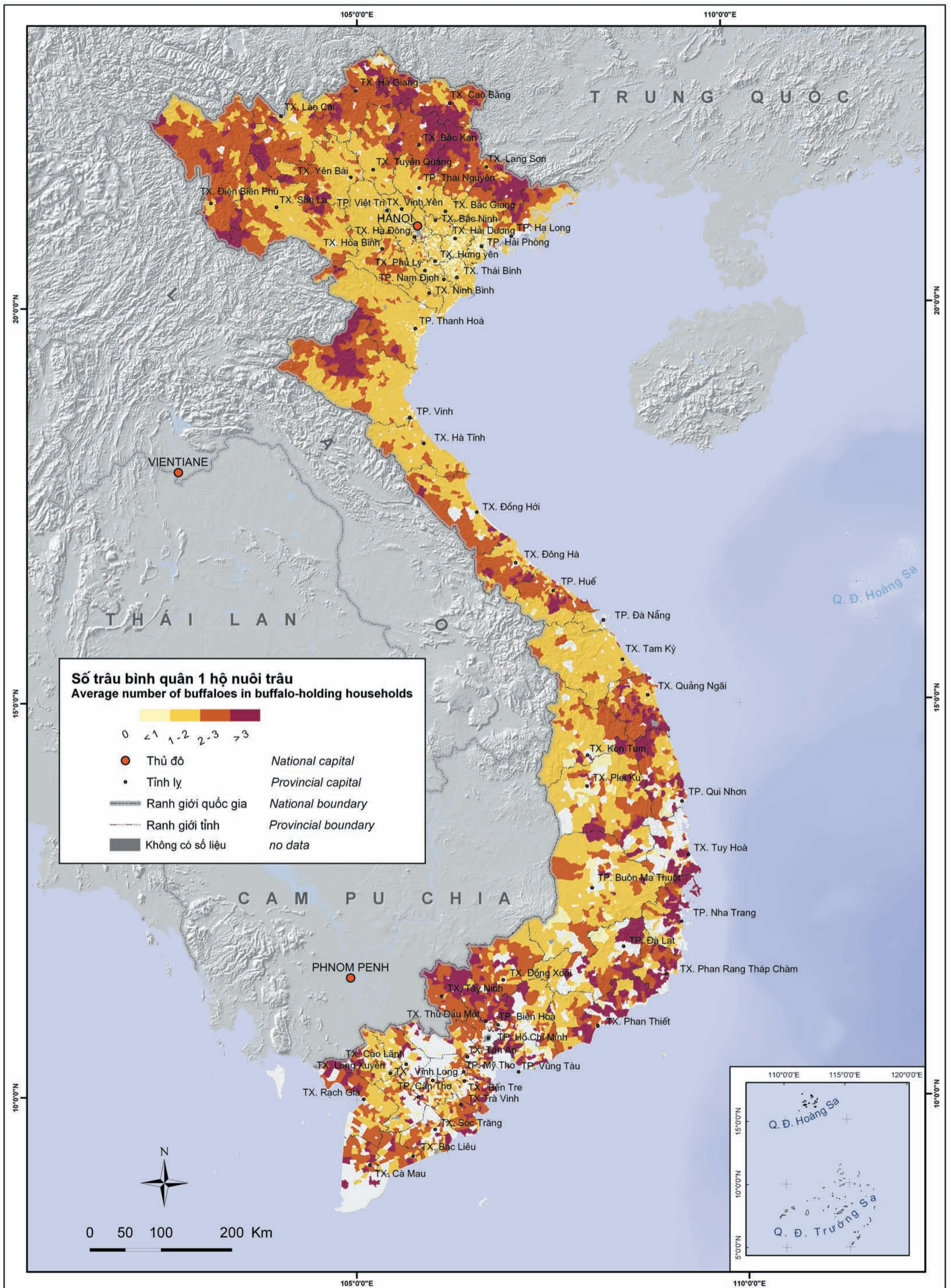
Quy mô đàn trâu 1 hộ nuôi ở phía Nam cao hơn phía Bắc chủ yếu do tập quán chăn nuôi ở 2 miền khác nhau. Các tỉnh phía Nam chăn nuôi mang tính hàng hoá hơn, với số lượng đàn ít hơn nhưng qui mô đàn lớn hơn. Trong khi đó các tỉnh phía Bắc nuôi trâu phân tán, trong đó một số vùng mỗi hộ nuôi duy nhất một con trâu để làm sức kéo, thậm chí 2-3 hộ nuôi chung 1 con trâu.

4.2.6 Average number of buffaloes in buffalo-holding households

With 2.8 million buffaloes distributed among some 1.57 million buffalo-holding households, the average holding size is about 1.8 head per household. This map, however, shows the holding size to vary considerably across the country. Buffaloes are reared mostly in the north of Vietnam, where about 80% of the buffaloes are distributed among some 90% of the buffalo-holding households. While the Southern parts of the country hold only about 20% of the buffaloes (amongst about 10% of buffalo-holding households), the average holding size per household in the South is generally higher. Average holding size in the Northwest is 2.0 head per household; in the Northeast, 1.9; and in the North Central Coast, only 1.6. In the southern regions, however, average holding sizes are 1.8 in both the South Central Coast and the Central Highlands; 2.9 in the Mekong River Delta; and as high as 3 head per household in the Southeast.

The larger average size of buffalo-holdings in the south is due largely to different traditions in rearing buffaloes and a more commercial orientation; with smaller numbers of larger herds. Conversely, in the north of Vietnam, buffalo rearing is more scattered, in many cases a single animal being kept on a farm to provide draught power for ploughing. Furthermore, in some cases one buffalo is shared amongst two or three households.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



4.2.7 Mật độ dê và cừu

Đàn dê, cừu ở Việt Nam không nhiều vì không phải là gia súc phổ biến ở tất cả các vùng, các địa phương như bò, lợn, gia cầm. Số lượng dê, cừu do vậy thấp hơn đáng kể. Dê chỉ được nuôi ở các tỉnh, huyện miền núi đá vôi, có nhiều cỏ và lá cây xanh, tập trung ở các tỉnh như Ninh Bình thuộc vùng ĐBSH, Hà Giang thuộc vùng Đông Bắc, Sơn La thuộc vùng Tây Bắc, và Ninh Thuận thuộc vùng Đông Nam Bộ, nơi mật độ từ 5-10 con/km² không phải là hiếm. Các địa phương khác tuy có nuôi dê nhưng mật độ thấp hơn nhiều. Những năm gần đây chăn nuôi dê, cừu có xu hướng tăng nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về thịt cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên do đất có thể cung cấp nhiều thức ăn cho dê, cừu chủ yếu ở vùng rừng núi nên mặc dù nhu cầu về thịt thương phẩm ở các thành phố du lịch như Nha Trang, Phan Thiết, thành phố Hồ Chí Minh tăng làm cho giá cao nhưng rất khó phát triển chăn nuôi dê, cừu ở vùng đồng bằng do khó khăn cả về thức ăn và nước uống, đặc biệt về mùa khô.

4.2.7 Sheep and goat density

Compared with other livestock species, small ruminant (sheep and goat) rearing is generally less popular in all regions of the country. The numbers of small ruminants are thus considerably lower. Goats are raised mainly in mountainous limestone areas with abundant grass and other greenery. High densities tend to occur in specific foci, for example Ninh Binh Province of the Red River Delta, Ha Giang Province of the Northeast, Son La Province of the Northwest, and Ninh Thuan Province in the Southeast region, where densities of 5 to 10 head per km² are not uncommon. Small ruminants do occur in other provinces, but at much lower densities. In recent years, small ruminant production has increased in order to satisfy a growing demand for meat, both for local consumption and for export. However, the most abundant grazing lands are restricted to the mountainous areas, so, despite increasing demand for commercial meat, which fetches high prices in tourist centres like Nha Trang, Phan Thiet and Ho Chi Minh City, it is difficult to develop a small ruminant industry in the lowlands due to constraints of feed and water provision, particularly in the dry season.

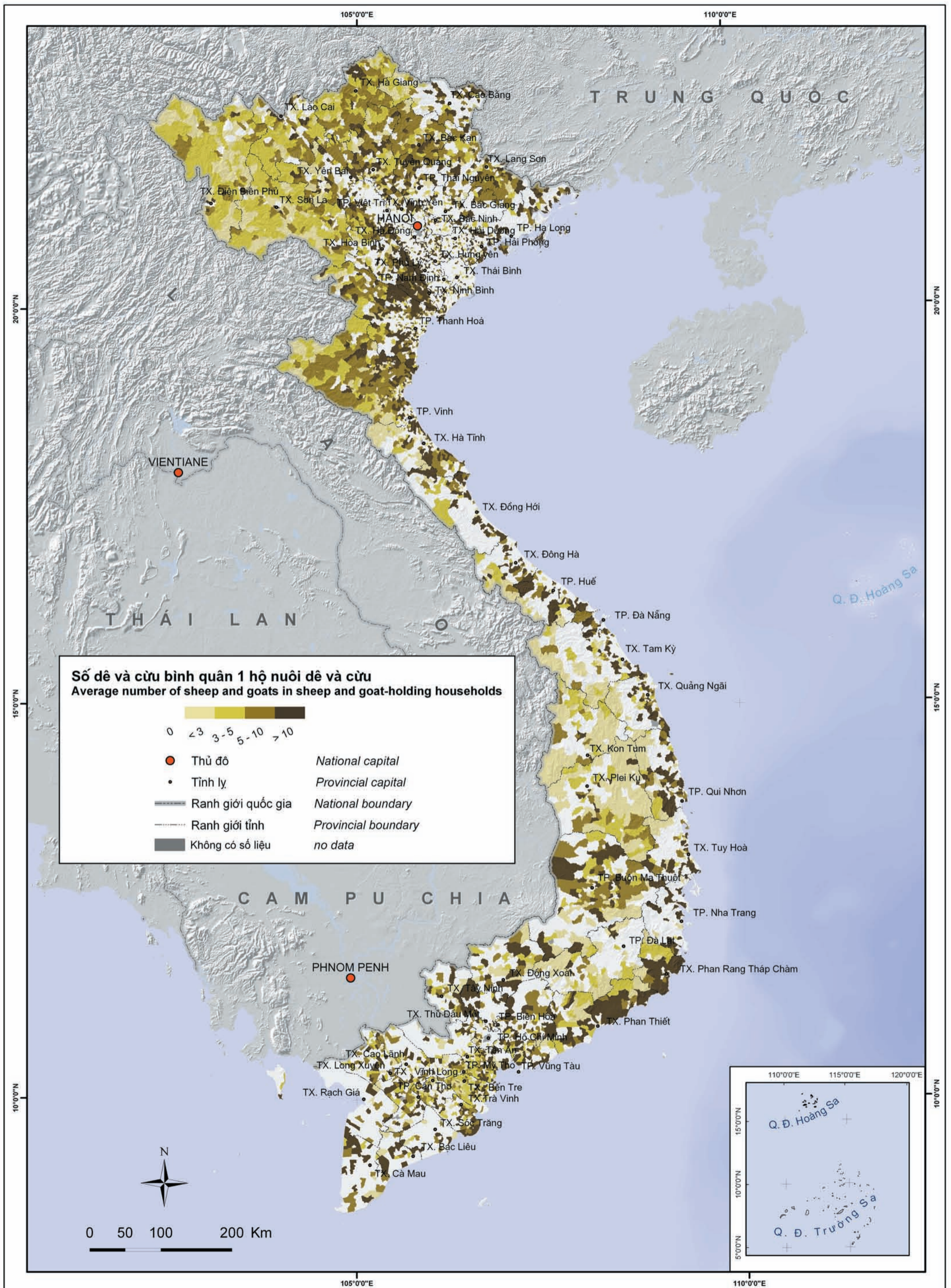
4.2.8 Số dê và cừu bình quân một hộ nuôi dê và cừu

Đến thời điểm 01/10/2001 cả nước có trên nửa triệu con dê, cừu, phân bố trong 86 ngàn hộ nuôi, bình quân 1 hộ nuôi 6,1 con. Quy mô số đầu con bình quân một hộ có nuôi cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, 17,3 con; vùng Đông Nam Bộ cũng có qui mô đàn lớn, 16,8 con/hộ; ngược lại, qui mô đàn bình quân ở Tây Nguyên chỉ có 3,6 con/hộ. Nét đặc biệt cần lưu ý là, vùng Đông Bắc có đàn dê, cừu nhiều nhất cả nước (166,9 nghìn con), chiếm 32,5% tổng đàn dê, cừu cả nước nhưng quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ là phổ biến, phục vụ cho nhu cầu nội địa trong vùng nên bình quân 1 hộ nuôi chỉ đạt 5,3 con, thấp hơn mức trung bình của cả nước. Gần các thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, chăn nuôi dê, cừu phát triển theo hướng thương mại; số lượng dê, cừu tương đối thấp nhưng quy mô nuôi của 1 hộ lại cao hơn.

4.2.8 Average number of sheep and goats in sheep and goat-holding households

At the time of the 2001 census there were about half a million small ruminants, disbursed among 86 thousand goat/sheep-holding households; an average of 6.1 head per household. The largest holdings, on average, are in the Red River Delta, where household flock sizes average 17.3. Average flock sizes are also large in the Southeast, with 16.8 head per household, on average. Conversely, in the Central Highlands, the average flock size is only 3.6. It should be noted that the Northeast region has the greatest number of small ruminants, 166,900 head, accounting for 32.5% of the national total, but that the average holding size in this region is only 5.3 head per household - lower than the national average. The reason is that small ruminant production here is largely for domestic use. Closer to the large market centres, like Hanoi and Ho Chi Minh City, sheep and goat production has developed in a more commercial orientation; the numbers of animals are relatively small overall, but flock-sizes are bigger.

4.2 Động vật nhai lại 4.2 Ruminant livestock



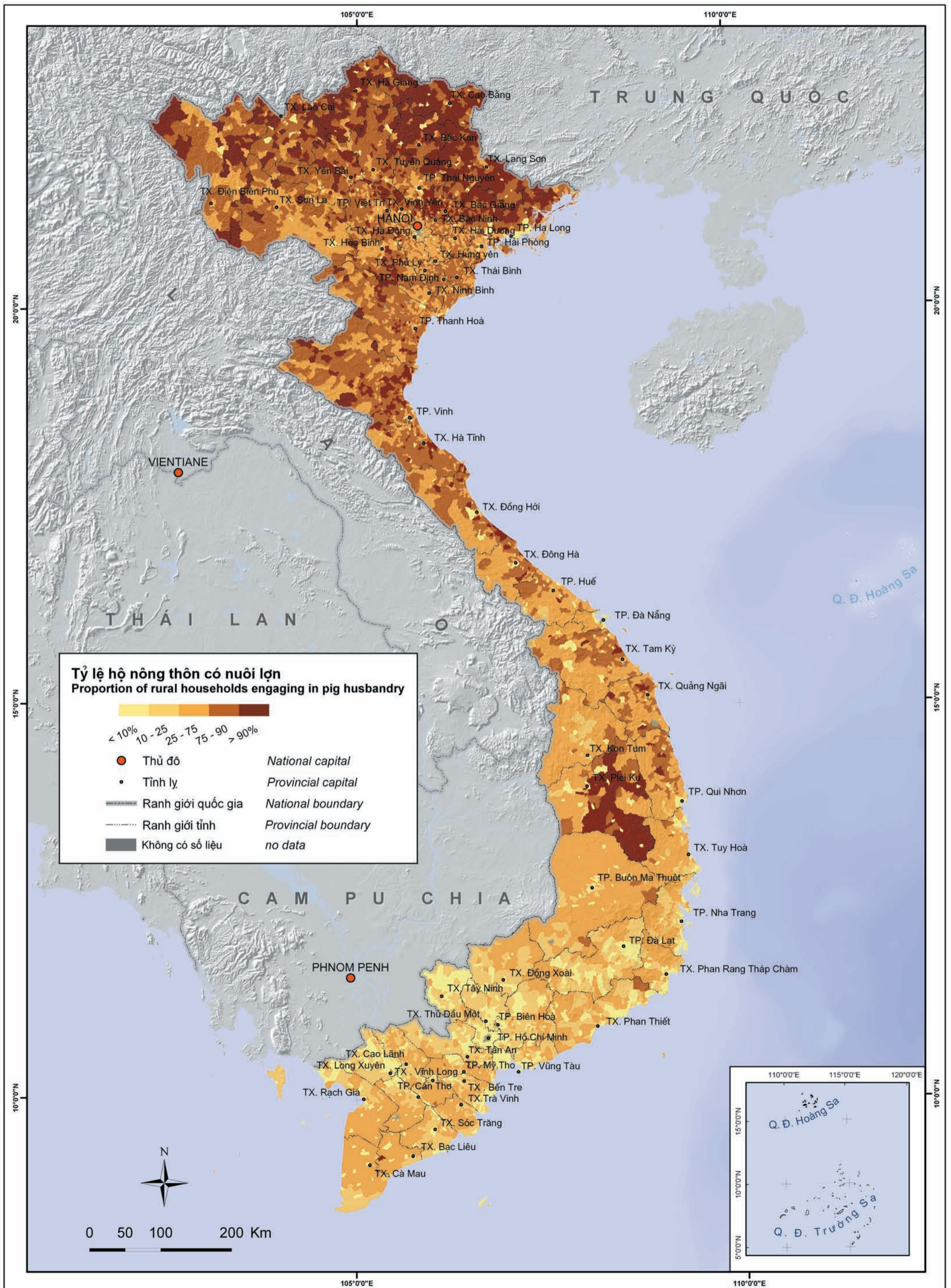
4.3.1 Tỷ lệ hộ nông thôn có nuôi lợn

Trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001 khái niệm đàn lợn bao gồm lợn nái, lợn đực giống, lợn thịt (không kể lợn con dưới 2 tháng tuổi còn bú mẹ). Theo kết quả Tổng điều tra năm 2001, đến thời điểm điều tra cả nước có 7,73 triệu hộ nuôi lợn, chiếm 56% tổng số hộ nông thôn và khoảng 75% số hộ nông nghiệp. Bản đồ cho thấy ở những vùng thuần nông tỷ lệ hộ nuôi lợn lại cao: vùng Đông Bắc 86,4%; vùng Tây Bắc 79,1%; vùng Bắc Trung Bộ 78,2% và vùng Đồng bằng sông Hồng 72,5%. Chăn nuôi ở 4 vùng phía Bắc có qui mô nhỏ, theo phương thức lấy công làm lãi, tận dụng thức ăn từ sản phẩm trồng trọt là chính. Ngược lại, ở phía Nam, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ hộ nông thôn tham gia chăn nuôi lợn thấp hơn đáng kể, trung bình chỉ có 20,6% và 28,8%. Ở những vùng này số hộ chăn nuôi ít hơn nhưng qui mô chăn nuôi lớn, theo định hướng thương mại. Những hộ này kinh tế khá giả hơn và do vậy có điều kiện đầu tư theo mô hình trang trại, qui mô lớn, sử dụng thức ăn công nghiệp, và có khả năng tiếp cận thị trường lớn.

4.3.1 Proportion of rural households engaging in pig husbandry

For the purpose of the 2001 census, the definition of pigs included sows, boars and pigs raised for meat. It did not include suckling piglets under 2 months old. At the time of the census 7.73 million households were engaged in pig-raising, accounting for 56% of all rural households and 75% of agricultural households. In the overwhelmingly agricultural areas of Vietnam, the numbers of rural households engaging in pig husbandry are high, as shown in the map. For example, in the Northeast 86.4% of rural households engage in pig-raising; in the Northwest, 79.1%; in the North Central Coast, 78.2%; and in the Red River Delta, 72.5%. Pig-raising households in the four northern regions follow a small-scale model of production, often using crop-residues as feed. In contrast, the proportion of rural households engaged in pig-raising is markedly lower in the south. In the Southeast and Mekong River Delta regions, for example, only 20.6% and 28.8% of households engage in pig-raising, respectively. In these areas, fewer households are involved in a more specialised, commercially-oriented model of pig-production; households in these regions are economically better off and thus have the means to invest in larger-scale farms, using industrial feed and, moreover, have access to large markets.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



4.3.2 Mật độ lợn

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001, cả nước có khoảng 21,9 triệu con lợn với mật độ bình quân 67 con/km² đất tự nhiên. Tuy nhiên bản đồ này và Bảng 4.1 cho thấy mật độ lợn chênh lệch rất lớn giữa các vùng và các địa phương.

Bản đồ mật độ lợn được vẽ ở đây có liên quan chặt chẽ với sự phân bố dân cư của Việt Nam (xem Bản đồ 1.1.6). Nuôi lợn qui mô hộ gia đình rất phổ biến ở nông thôn Việt Nam, thịt lợn cũng là thực phẩm chính trong khẩu phần ăn của người Việt Nam. Bản đồ cho thấy, mật độ chăn nuôi lợn cao nhất là ở các xã thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ gần 400 con/km² (trên bản đồ có màu đỏ sẫm). Vùng có mật độ lợn rất cao là các xã ven biển Nam Trung Bộ và một số tỉnh Đông Nam Bộ và ĐBSCL, gần các trung tâm đông dân cư. Các vùng đất rộng người thưa như Tây Nguyên có mật độ lợn thấp.

4.3.2 Pig density

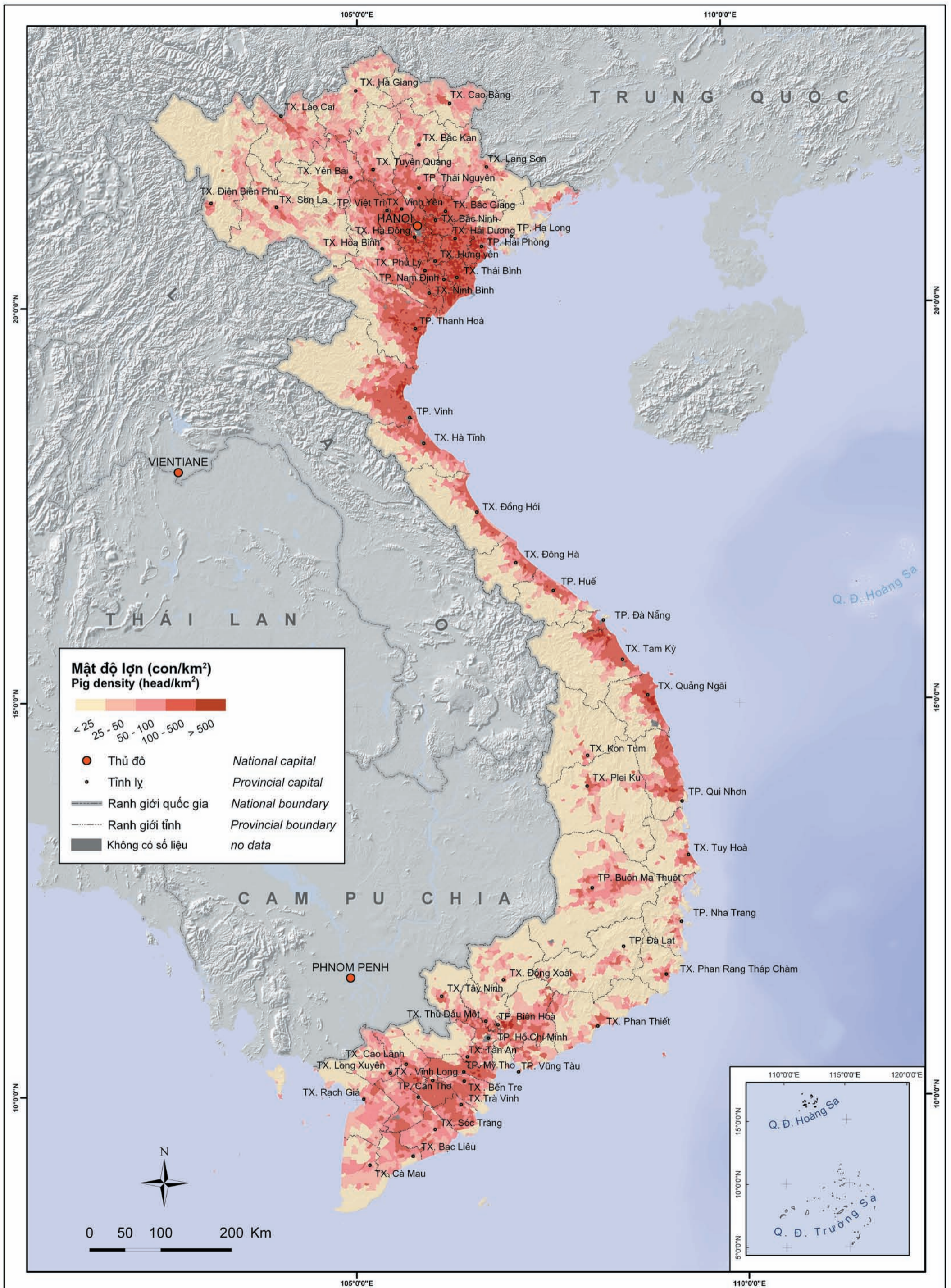
The results of the 2001 census reveal that throughout the country there are about 21.9 million pigs, with an average density of 67 per km². However, this map and Table 4.1, clearly show that the pigs are not evenly distributed across the country.

The pig density map, shown here, follows very closely the distribution of Vietnam's human population (see Map 1.1.6) - home-raising of pigs is a very common activity among rural Vietnamese households and pig-meat is one of the mainstays of the Vietnamese diet. The map shows the highest pig densities to occur in the communes of the Red River Delta with densities of about 400 head per km² (dark red in the map). Other areas of very high density are the lowland communes of the South Central Coast and areas of the Southeast and the Mekong River Delta, close to large population centres. The sparsely populated areas of the country, for example many parts of the Central Highlands, have correspondingly low pig densities.

Bảng 4.1 Phân bố và mật độ lợn trên 1 km² ở Việt Nam, phân theo vùng
Table 4.1 Distribution and density (per km²) of pigs in Vietnam, by region

Vùng Region	Số lượng lợn (nghìn con) Total pigs (thousands)	Diện tích đất tự nhiên (km ²) Natural land area (km ²)	Mật độ lợn (con/km ²) Pig density (head/km ²)
Đồng bằng sông Hồng / Red River Delta	5922	14812	339,8
Đông Bắc / Northeast	3868	63629	60,8
Tây Bắc / Northwest	1027	37337	27,5
Bắc Trung Bộ / North Central Coast	3352	54474	65,1
Duyên hải Nam Trung Bộ / South Central Coast	1922	33069	58,1
Tây Nguyên / Central Highlands	1112	54474	20,4
Đông Nam Bộ / Southeast	1652	34743	47,5
Đồng bằng sông Cửu Long / Mekong River Delta	2946	39739	74,1
Cả nước / National	21880	329313	67,0

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



4.3.3 Số lợn bình quân một hộ nuôi lợn

Đến ngày 01/10/2001 cả nước có khoảng 21,9 triệu con lợn và 7,7 triệu hộ nuôi lợn. Bình quân trong cả nước 1 hộ nuôi 2,8 con lợn. Qui mô chăn nuôi phân theo vùng theo thứ tự giảm dần là vùng Đông Nam Bộ với 6,4 con, vùng Đồng bằng sông Cửu Long 3,6 con, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 3,5 con, vùng Tây Bắc 3,4 con, vùng Tây Nguyên 3,2 con, vùng Đông Bắc 2,9 con, vùng Đồng bằng sông Hồng 2,4 con và vùng Bắc Trung Bộ 2,2 con/hộ.

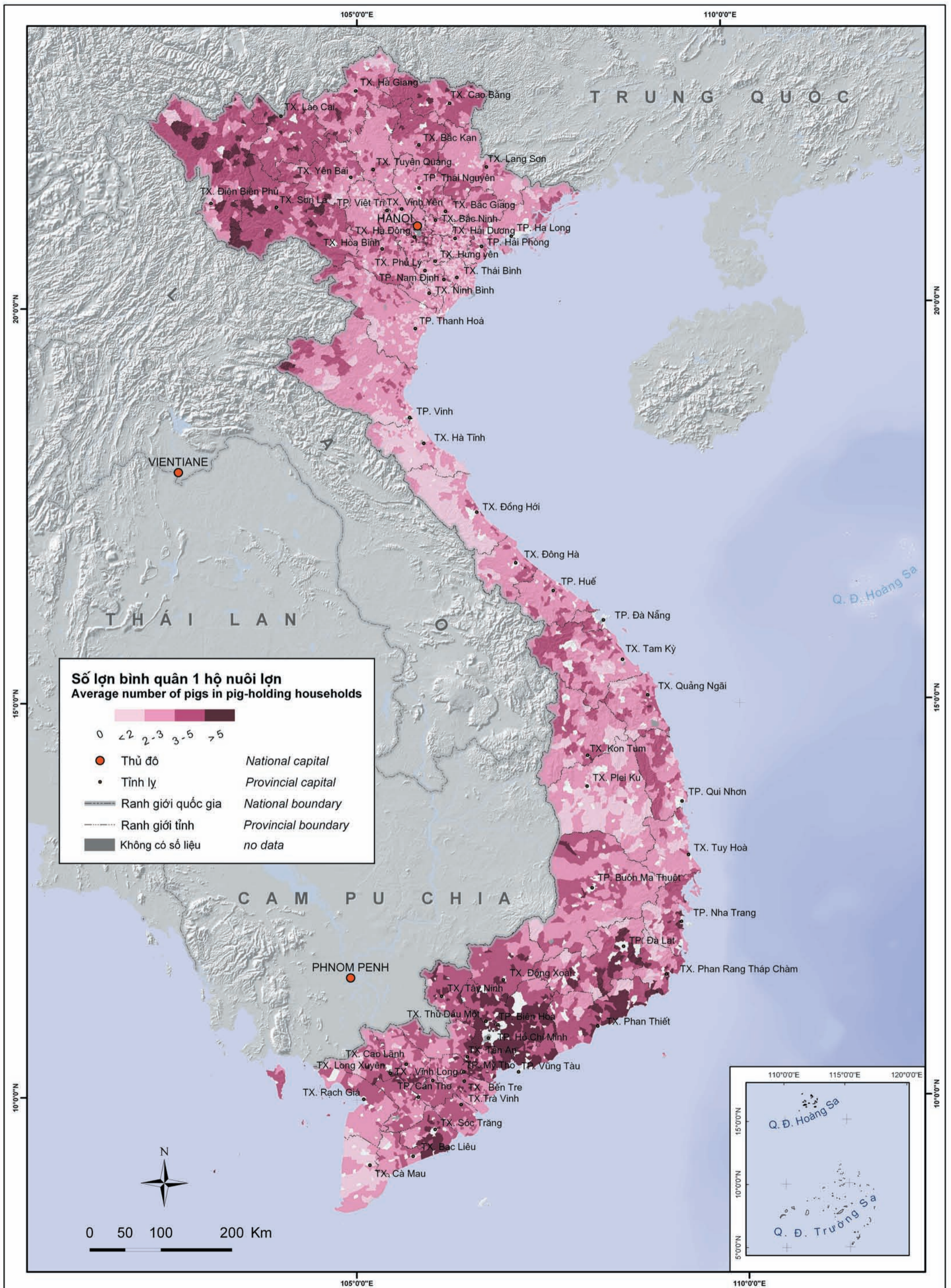
Bản đồ cho thấy các xã có qui mô nuôi lợn bình quân hộ cao nhất tập trung ở miền Nam, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bạc Liêu và An Giang. Đặc điểm chăn nuôi lợn của nông dân vùng Nam Bộ là sử dụng thức ăn công nghiệp, nuôi tập trung theo mô hình trang trại, quy mô lớn.

4.3.3 Average number of pigs in pig-holding households

With a total of 21.9 million pigs disbursed among some 7.7 million pig-holding households, the average holding size is 2.8 pigs. The average holding sizes by region, in decreasing order are: the Southeast, with 6.4; the Mekong River Delta, with 3.6; the South Central Coast, with 3.5; the Northwest, with 3.4; the Central Highlands, with 3.2; the Northeast, with 2.9; the Red River Delta, with 2.4; and the North Central Coast, with 2.2 animals per household.

The map clearly shows the communes with the largest average holding sizes to be located generally in the south of the country, where pig producers tend to use industrial feeds, and are more commercially oriented. These fall mainly in the Southeast and Mekong River Delta regions, particularly in the provinces of Dong Nai, Binh Duong, Long An, Bac Lieu and An Giang.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



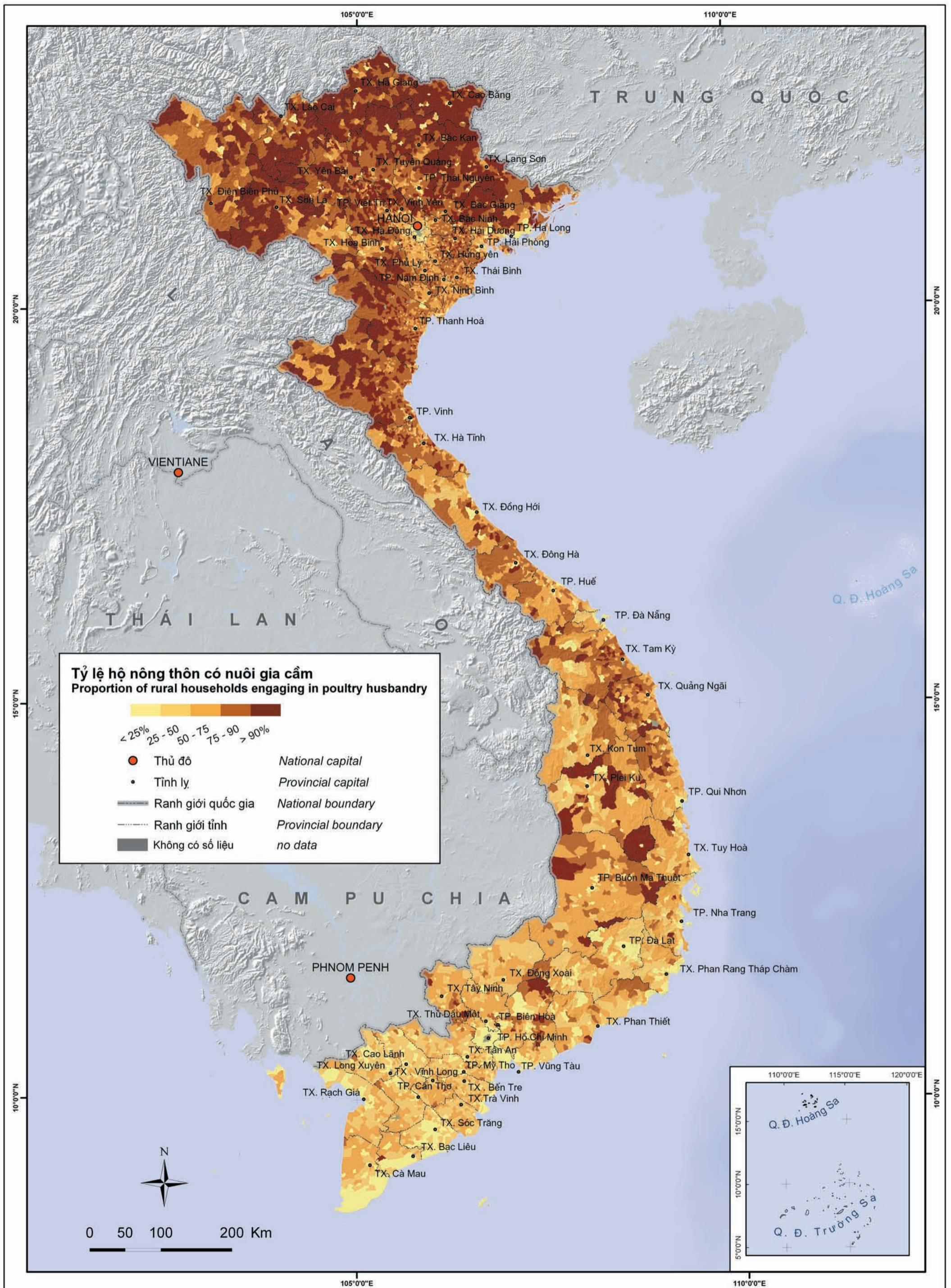
4.3.4 Tỷ lệ hộ nông thôn có nuôi gia cầm

Đến ngày 01/10/2001 cả nước có 8,3 triệu hộ nông thôn nuôi gia cầm, chiếm tỷ lệ 64% tổng số hộ nông thôn. Bản đồ cho thấy tỷ lệ hộ có nuôi gia cầm cao nhất là ở vùng Đông Bắc, nơi 85% số hộ nông thôn nuôi gia cầm, tiếp đến là vùng Tây Bắc với 84% số hộ nuôi gia cầm. Càng về phía Nam tỷ lệ này càng giảm: vùng Bắc Trung Bộ có 71% hộ nông thôn nuôi gia cầm, vùng Đồng bằng sông Hồng có 70% số hộ nuôi, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có 63%; vùng Tây Nguyên 61%; vùng Đông Nam Bộ 47% và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 42% số hộ nuôi gia cầm. Bức tranh về mật độ hộ nuôi gia cầm cũng tương tự như bức tranh phân bố hộ nuôi lợn ở chỗ tỷ lệ hộ nông thôn nuôi gia cầm ở miền Nam thấp. Một lần nữa, điều này phản ánh phương thức nuôi gia cầm tương phản ở miền Bắc và miền Nam. Ở miền Bắc hầu hết hộ nông thôn nuôi số lượng nhỏ gia cầm, theo hướng thả rông, chủ yếu cho mục đích tiêu dùng của hộ. Ngược lại, miền Nam có ít hộ nuôi gia cầm hơn nhưng quy mô đàn gia cầm bình quân 1 hộ cao hơn, chăn nuôi theo hướng công nghiệp, sử dụng thức ăn công nghiệp. Ở những vùng này nhiều hộ nuôi hàng chục ngàn con gia cầm, ví dụ như ở Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Tiền Giang.

4.3.4 Proportion of rural households engaging in poultry husbandry

At the time of the 2001 census there were 8.3 million poultry-holding households - 64% of all rural households. The map shows the highest density to be in the Northeast, where 85% of rural households hold poultry, and in the Northwest where 84% of the rural households hold poultry. Further south, fewer households engage in poultry husbandry: in the North Central Coast; 71% of rural households raise poultry; 70% in the Red River Delta; 63% in the South Central Coast; 61% in the Central Highlands; 47% in the Southeast; and only 42% in the Mekong River Delta. The density of poultry-holding households follows the same broad pattern as the distribution of pig-rearing households, in that it is low in the southern part of Vietnam. Again, this reflects the contrasting modes of poultry-keeping that dominate in the north and the south. In the north, most rural households keep small numbers of fowl in extensive, low-input systems, mainly for domestic consumption. Conversely, in the southern regions, poultry production is practiced by fewer households but these tend to be much larger and more commercially-oriented operations, more intensive and with higher inputs such as industrial feeds. In this part of Vietnam there are a number of households holding tens of thousands of birds, for example in Dong Nai, Binh Duong, Long An and Tien Giang.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



4.3.5 Mật độ gia cầm

Bốn loại gia cầm được khảo sát trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng (phong trào nuôi chim cú và gần đây là nuôi đà điểu cũng xuất hiện nhưng Tổng điều tra không kiểm kê hai loại gia cầm này). Tại thời điểm 01/10/2001 khu vực hộ nông thôn cả nước có 211 triệu con gia cầm. Như vậy, mật độ gia cầm bình quân trên một km² là 640 con. Cũng như bản đồ phân bố lợn, phân bố gia cầm còn có liên quan chặt chẽ với phân bố dân cư hơn (xem Bản đồ 1.1.6). Vùng đồng bằng có mật độ gia cầm cực kỳ cao: Đồng bằng sông Hồng 3.900 con/km², cá biệt có nơi trên 5.000 con/km², và Đồng bằng sông Cửu Long 1.200 con/km². Mật độ gia cầm ở những vùng còn lại của Việt Nam cũng phản ánh sự phân bố dân cư. Đông Nam Bộ 670 con/km², Đông Bắc 560 con/km², Bắc Trung Bộ 530 con/km², Duyên hải Nam Trung Bộ 430 con/km², Tây Bắc 180 con/km² và Tây Nguyên 140 con/km².

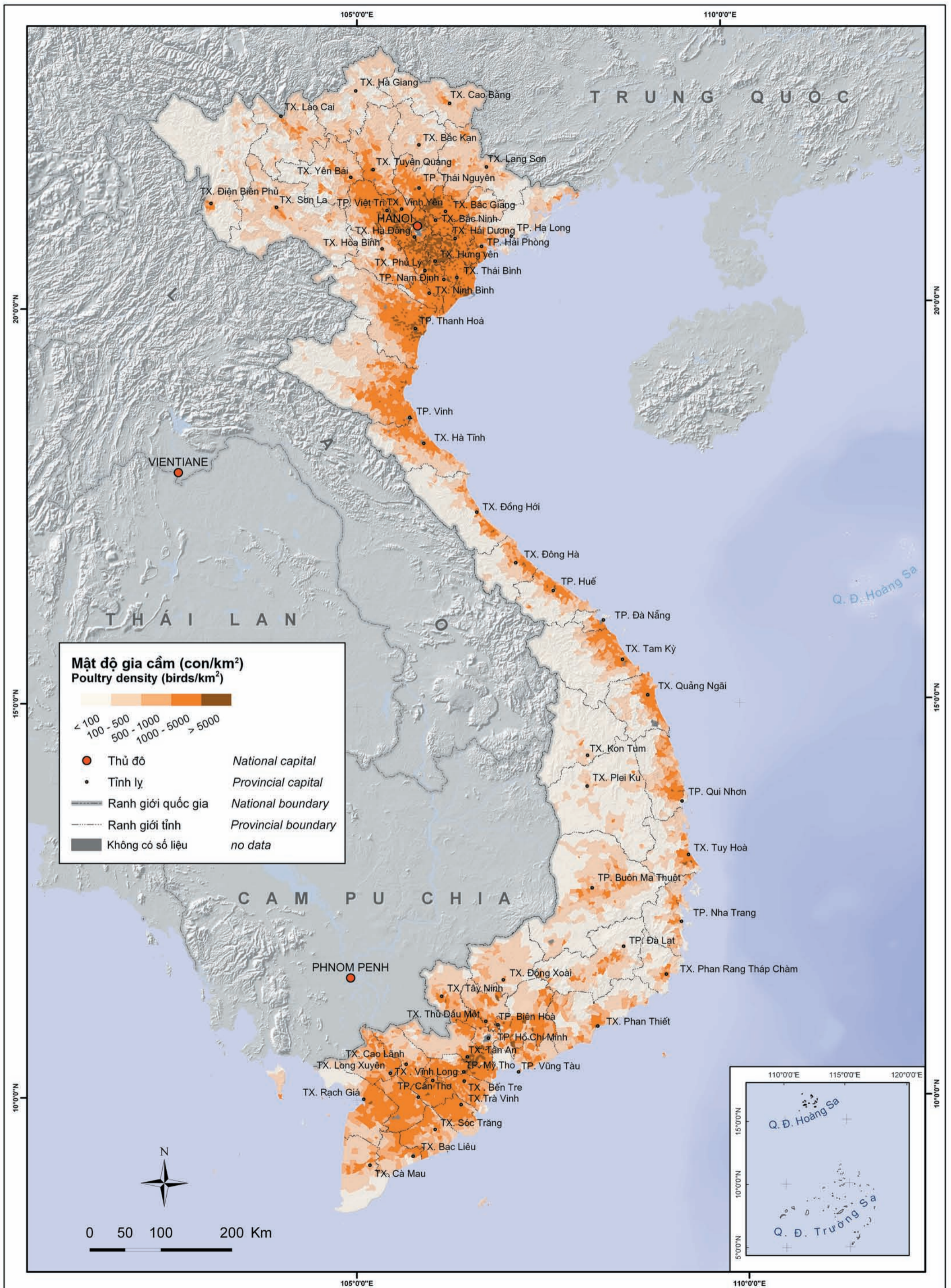
Cần lưu ý rằng số liệu về chăn nuôi gia cầm năm 2001 được tính vào thời điểm 01/10 là thời kỳ mưa lũ, do đó tổng số vịt ở những vùng ngập lũ sẽ thấp hơn mức trung bình cả năm, do vắng mặt vịt chạy đồng, là hình thức nuôi phổ biến ở các tỉnh ĐBSCL.

4.3.5 Poultry density

In the 2001 census the definition of poultry included chickens, ducks, Chinese ducks, and geese (quail and the recently-introduced ostrich also occur but were not included in the census). In 2001 there were 211 million poultry in Vietnam, at an average density of 640 birds per km². Similar to the distribution of pigs, the poultry distribution even more closely follows that of the human population (see Map 1.1.6). The delta regions have extremely high densities: the average density in the Red River Delta is 3,900 birds per km², with some communes reaching densities as high as 5,000 per km², and in the Mekong River Delta the average density is 1,200 birds per km². Poultry densities across the rest of the country also reflect the distribution of people, with 670 birds per km² in the Southeast; 560 birds per km² in the Northeast; 530 birds per km² in the North Central Coast; 430 birds per km² in the South Central Coast; but only 180 and 140 birds per km², respectively, in the Northwest and the Central Highlands.

It should be noted that the 2001 poultry statistics were collected on 1 October, and are therefore based on surveys conducted during flooding season. Consequently, total duck numbers would have been smaller in flooded areas, compared to their annual averages. This is because at this time of the year extensively feeding seasonal ducks, which are very popular for example in the Mekong River Delta, would have been absent.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



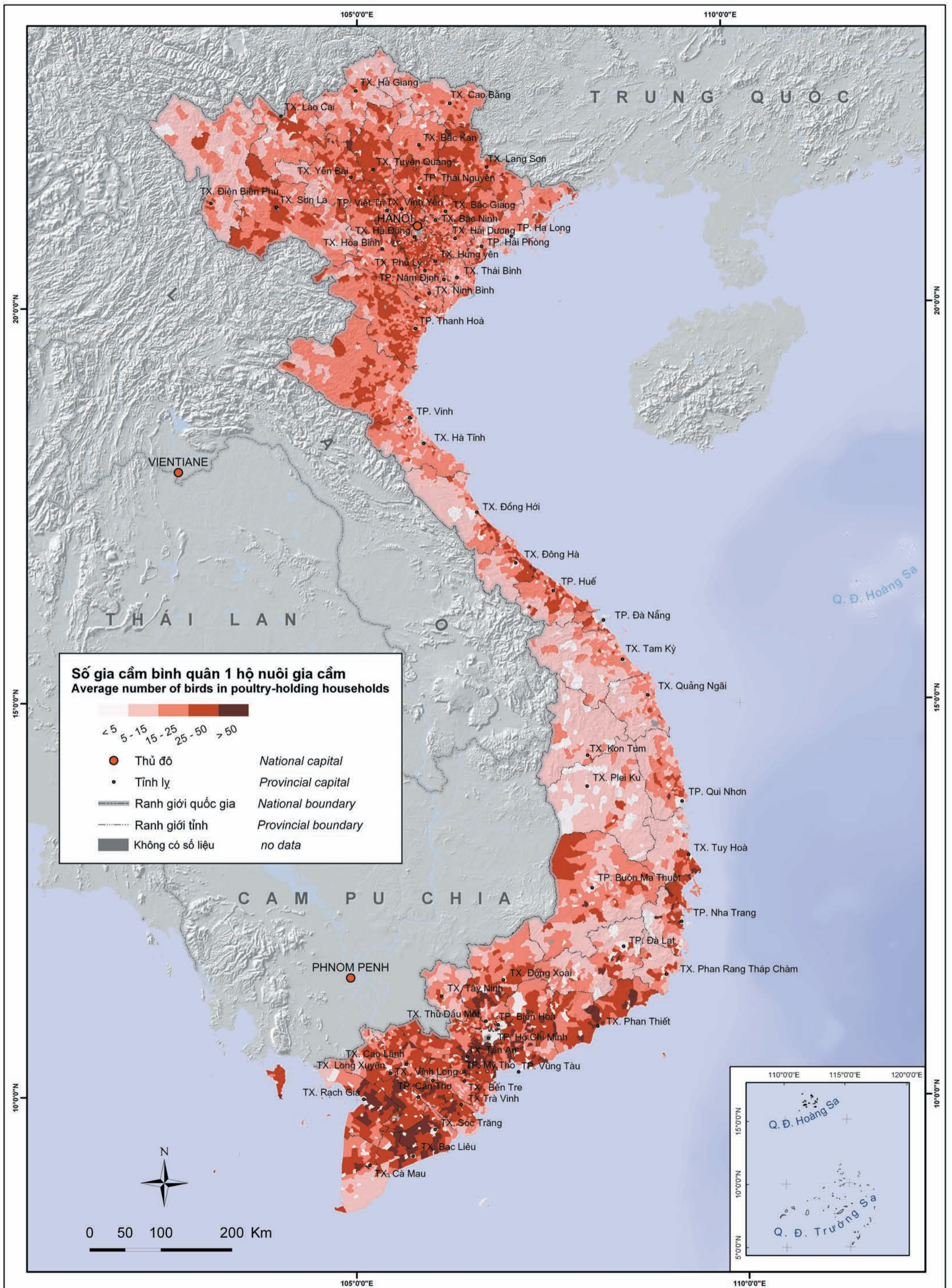
4.3.6 Số gia cầm bình quân một hộ nuôi gia cầm

Bản đồ này cho thấy xã có qui mô đàn gia cầm cao nhất là những xã gần nhất với những trung tâm dân cư lớn, đặc biệt là khu vực phía Nam, nơi người chăn nuôi gia cầm thường sử dụng thức ăn công nghiệp và chăn nuôi trên qui mô lớn, mang tính hàng hoá. Những xã này chủ yếu nằm ở vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL. Chi tiết về qui mô đàn gia cầm sẽ có nghĩa hơn nếu xem xét riêng biệt gà và vịt ngan ngỗng như trong Mục 4.3.8 và 4.3.10, dưới đây.

4.3.6 Average number of birds in poultry-holding households

This map clearly shows that the communes with the largest average flock sizes are those closest to large population centres; particularly in the south of the country where poultry producers tend to use industrial feeds and are more commercially oriented. These fall mainly in the Southeast and Mekong River Delta regions. The details of average flock-size are more meaningful when considered separately for chickens and for ducks and geese, as they are in Sections 4.3.8 and 4.3.10, respectively.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



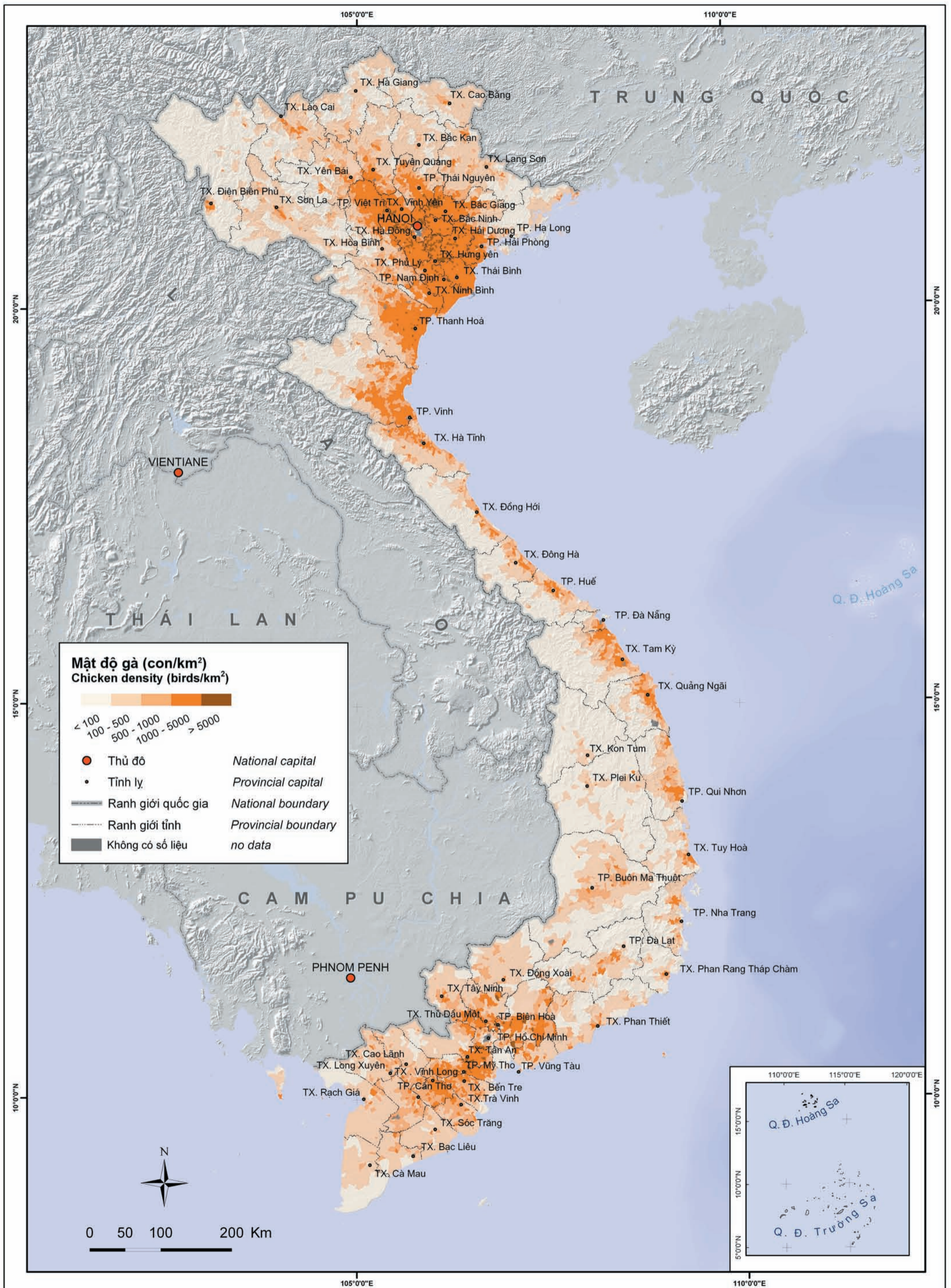
4.3.7 Mật độ gà

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 thu thập thông tin về đàn gà gồm gà nội truyền thống và gà công nghiệp. Đối với cả 2 loại gà đó chỉ thống kê loại gà con đã tách mẹ trên 7 ngày tuổi. Đàn gà chiếm 73% tổng đàn gia cầm. Năm 2001 khu vực hộ nông thôn cả nước có 150,2 triệu con gà và mật độ đàn gà trên 1 km² đạt khoảng 450 con. Bản đồ cho thấy mật độ gà cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, khoảng 3000 con/km², tiếp đến là vùng đồng bằng ven biển thuộc các tỉnh miền Trung và một số tỉnh Đông Nam Bộ và ĐBSCL có dân cư đông đúc, đặc biệt là các tỉnh gần thành phố Hồ Chí Minh. Ở phía Nam, mật độ nuôi gà lớn do tập quán chăn nuôi gà tập trung quy mô trang trại lớn, từ nuôi gà giống đến gà thịt, gà đẻ trứng. Ngược lại mật độ gà trên 1 km² ở vùng Đồng bằng sông Hồng cao hơn các tỉnh Nam Bộ do ở vùng này chăn nuôi phân tán theo hộ gia đình là chính, hộ chăn nuôi nhiều nhưng quy mô nuôi gà trên 1 hộ không lớn.

4.3.7 Chicken density

The 2001 census collected data on total numbers of chickens, including both household- and industrially-reared birds. These statistics include young orphaned household-reared chickens, and 7-day-old chicks in the case of industrial chickens. Chickens account for 73% of all poultry. In 2001, the country had 150.2 million chickens, with an average density of about 450 birds per km². The map shows that the highest densities occur in the Red River Delta with an average of about 3,000 chickens per km², followed by the central coastal provinces, and provinces in the Southeast and Mekong River Delta regions, particularly the provinces near Ho Chi Minh city, where there is high population density. In the south of the country the high densities are accounted for more by large-scale chicken farms in which chickens are raised for breeding, for meat and for eggs. Conversely, the high densities of the Red River Delta are accounted for mostly by very large numbers of smaller-scale chicken-holding households.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



4.3.8 Số gà bình quân một hộ nuôi gà

Gà là đàn gia cầm chủ yếu của Việt Nam được các hộ gia đình nông thôn nuôi ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Tổng số gà có tại thời điểm ngày 01/10/2001 của khu vực hộ nông thôn là 150,2 triệu con và có 8,38 triệu hộ nuôi. Quy mô bình quân 1 hộ nuôi 18 con, trong đó cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (27 con/hộ), thấp nhất là Duyên hải miền Trung (13,6 con/hộ).

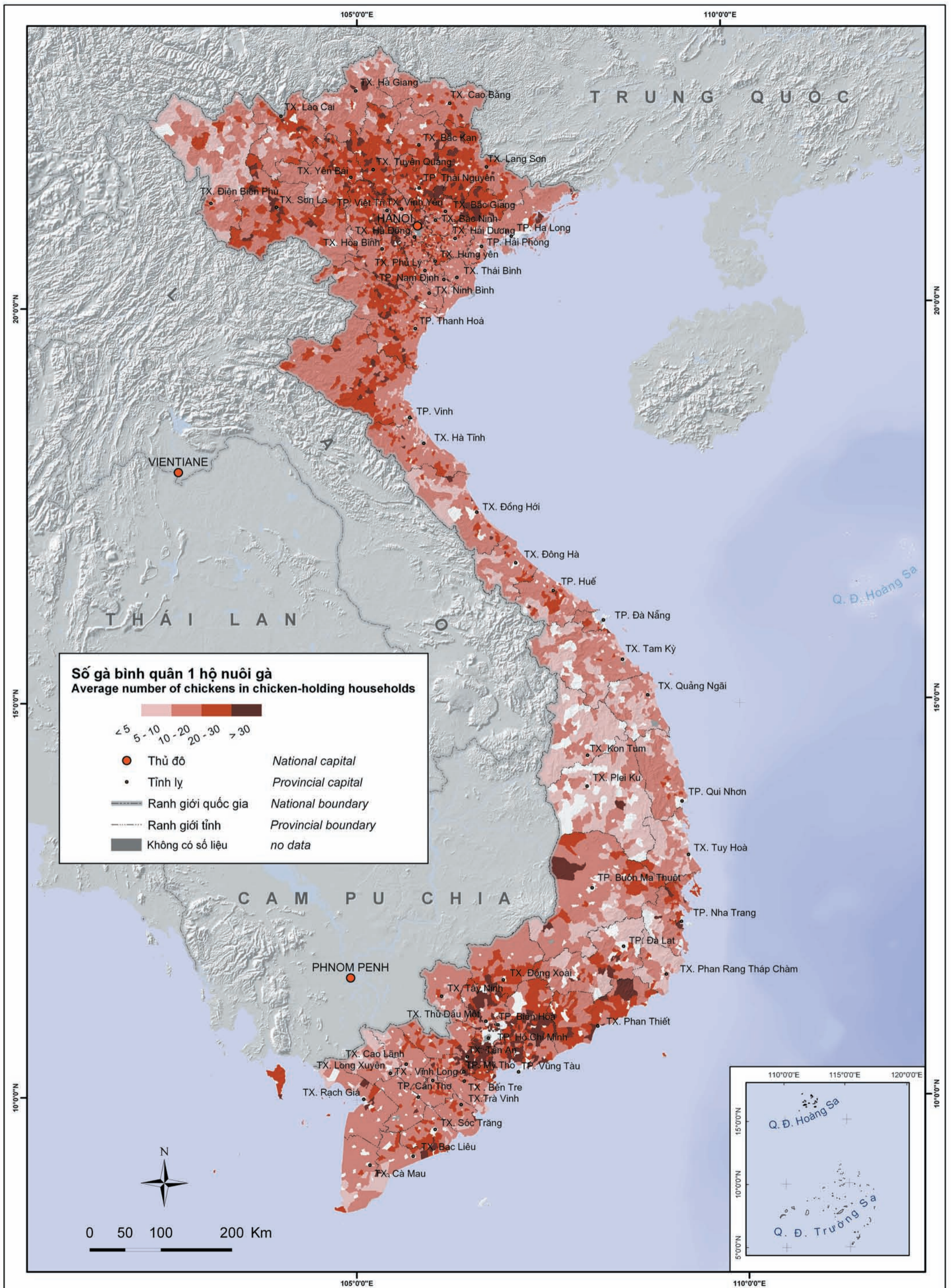
Ở Việt Nam, chăn nuôi gà tập trung ở các vùng gần thành phố, khu công nghiệp để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư khu vực phi nông nghiệp. Vì vậy tại các tỉnh ven đô thị lớn qui mô đàn gà bình quân 1 hộ nuôi lớn. Các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang đều có số lượng gà bình quân 1 hộ nuôi trên 36 con. Tương tự, mật độ nuôi gà cao có thể thấy ở những vùng xung quanh Hà Nội như các tỉnh Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương. Như có thể thấy trên bản đồ, ở những vùng xa hơn qui mô nuôi gà phổ biến từ 15 đến 25 con/hộ. Ở những vùng này chăn nuôi gà nhỏ lẻ, phân tán, theo phương thức thả vườn, tận dụng thức ăn tự nhiên và sản phẩm rơi vãi của trồng trọt là chính.

4.3.8 Average number of chickens in chicken-holding households

In Vietnam chickens are raised in rural households in most localities. At the time of the census, some 150.2 million chickens were distributed among 8.3 million chicken-holding households - an average flock size of about 18 birds. The largest average flock sizes occur in the Southeast - 27 per household on average; the lowest occur in the South Central Coast with an average flock size of 13.6 birds.

Chicken-rearing tends to be concentrated in suburban and industrial zones in order to meet the demands of non-farming (urban) population areas. Consequently, on the outskirts of major cities, average sizes of chicken flocks are large. Ba Ria-Vung Tau, Binh Duong, Dong Nai, Binh Thuan, Long An and Tien Giang provinces have average holding sizes of 36 chickens per holding household and similarly high densities can be observed around Hanoi and in the provinces of Ha Tay, Ha Nam, Hung Yen and Hai Duong. As illustrated in the map, in the more remote areas the average flock sizes range from 15 to 25 chickens per holding. In these areas chickens are raised more for domestic use in extensive, low-input systems, mainly scavenging freely, subsidised by domestic waste and agricultural residues.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



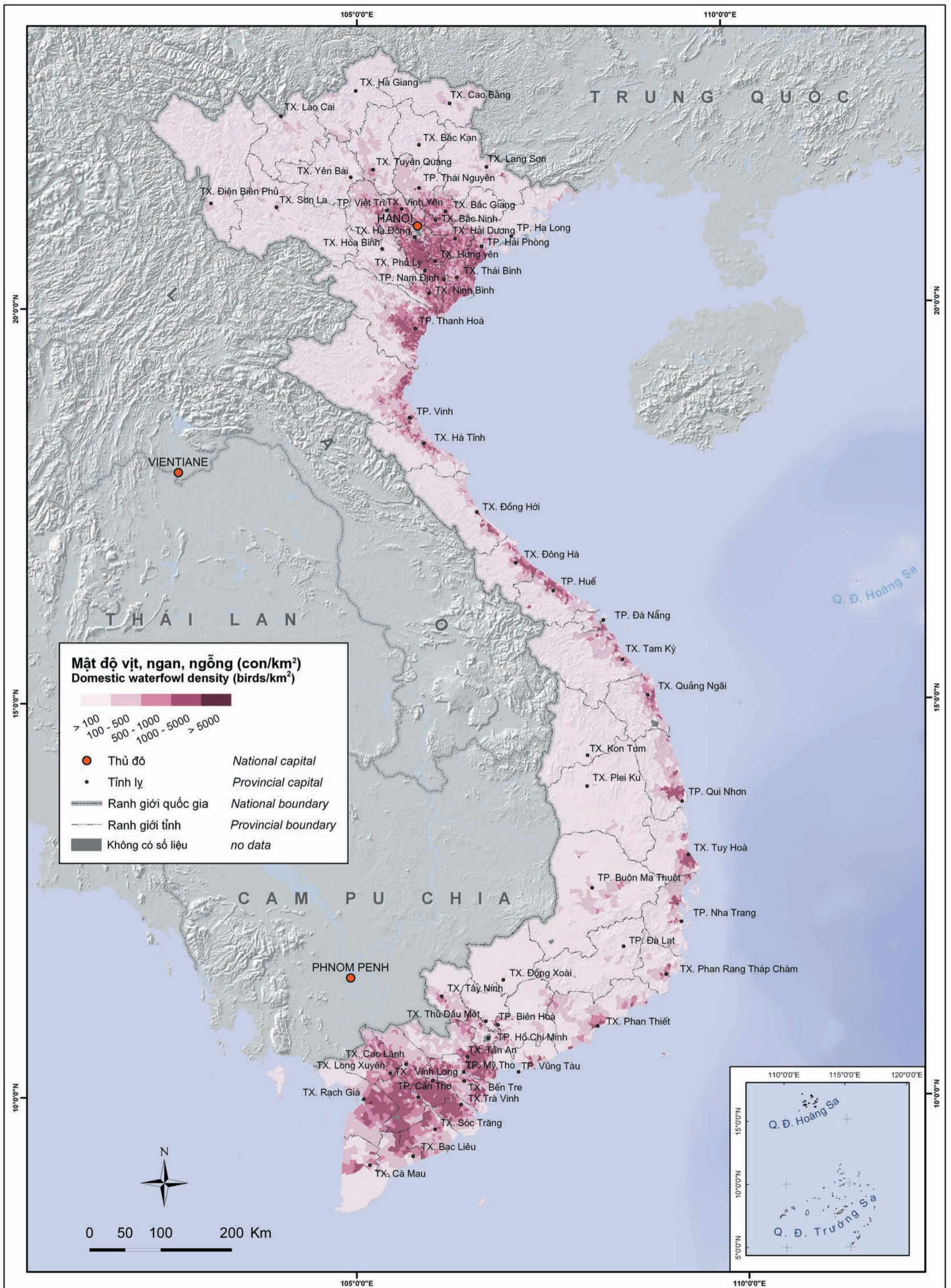
4.3.9 Mật độ vịt, ngan, ngỗng

Trong tổng đàn thủy cầm gồm vịt, ngan, ngỗng, thì vịt chiếm tỷ trọng lớn nhất, nuôi phổ biến nhất ở vùng đồng bằng, còn ngan, ngỗng chiếm tỷ lệ nhỏ, nuôi gần các thành phố, thị xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch là chính. Theo số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001, cả nước có 60,8 triệu con vịt, ngan, ngỗng, mật độ trung bình khoảng 180 con/km². Bản đồ cho biết sự phân bố của vịt, ngan, ngỗng giữa các vùng trong cả nước. Vịt, ngan, ngỗng chỉ được nuôi ở vùng đồng bằng là chính, theo quy mô hộ gia đình và một số trại vịt cá thể. Các vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên nuôi rất ít do không có điều kiện (nước ngọt ao hồ, ruộng 2 vụ lúa). Mật độ đàn vịt trên 1 km² cao nhất tập trung ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Khác với đàn gà, đàn vịt nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo quy mô đàn khá lớn, cao điểm là sau vụ thu hoạch lúa đông xuân, hè thu, và trước khi lũ về. Do thời điểm Tổng điều tra nông nghiệp năm 2001 diễn ra vào ngày 01/10 nên số liệu về đàn vịt ở một số tỉnh thuộc vùng này thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của cả năm vì đây là thời gian lũ về nên không phải lúc thích hợp cho thả vịt. Do vậy mật độ cao nhất của một số xã, huyện của các tỉnh trọng điểm như Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, v.v. cũng chỉ ở mức 1000-2000 con/km². Ngoài số liệu thấp hơn về đàn vịt, ngan, ngỗng được nuôi so với mức bình quân thực tế trong năm bản đồ cũng chỉ ra một cách rõ ràng rằng chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng tập trung ở khu vực đồng bằng lớn và vùng gần trung tâm dân cư ven biển.

4.3.9 Domestic waterfowl density

Of domestic waterfowl, ducks account for the largest proportion, and are the most popular poultry type raised in the lowlands. Chinese ducks and geese account only for a small percentage, and are raised around cities, towns and townships mainly to meet demand from restaurants, hotels and tourist resorts. According to the results of the 2001 census, there were 60.8 million domestic waterfowl (ducks, Chinese ducks and geese) in total, with an average density of 180 birds per km². The map shows how these are distributed across the country. Domestic waterfowl are mainly raised in households in the lowlands and in a handful of commercial duck farms; they are far less popular in the northern mountainous regions and in the Central Highlands due to the scarcity of fresh water ponds, lakes, and flooded rice fields. Densities of domestic waterfowl are highest in the Red River Delta and in the Mekong River Delta. Unlike chickens, large-scale rearing of waterfowl mainly occurs in the Mekong River Delta; the seasons peaking after the winter-spring and summer-autumn rice harvests and before the flooding season. Since the 2001 census took place on 1 October, the figures are likely to underestimate considerably the annual average, since this is not a time when domestic waterfowl are free-ranging. At the time of the census, densities in the high-density provinces of the Mekong River Delta - such as Long An, Tien Giang, Can Tho, Soc Trang, and Vinh Long - ranged from 1,000 to 2,000 birds per km². Whilst the map may display an underestimate of the annual average, it clearly indicates the concentration of production in the big river deltas and close to population centres along the coast.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



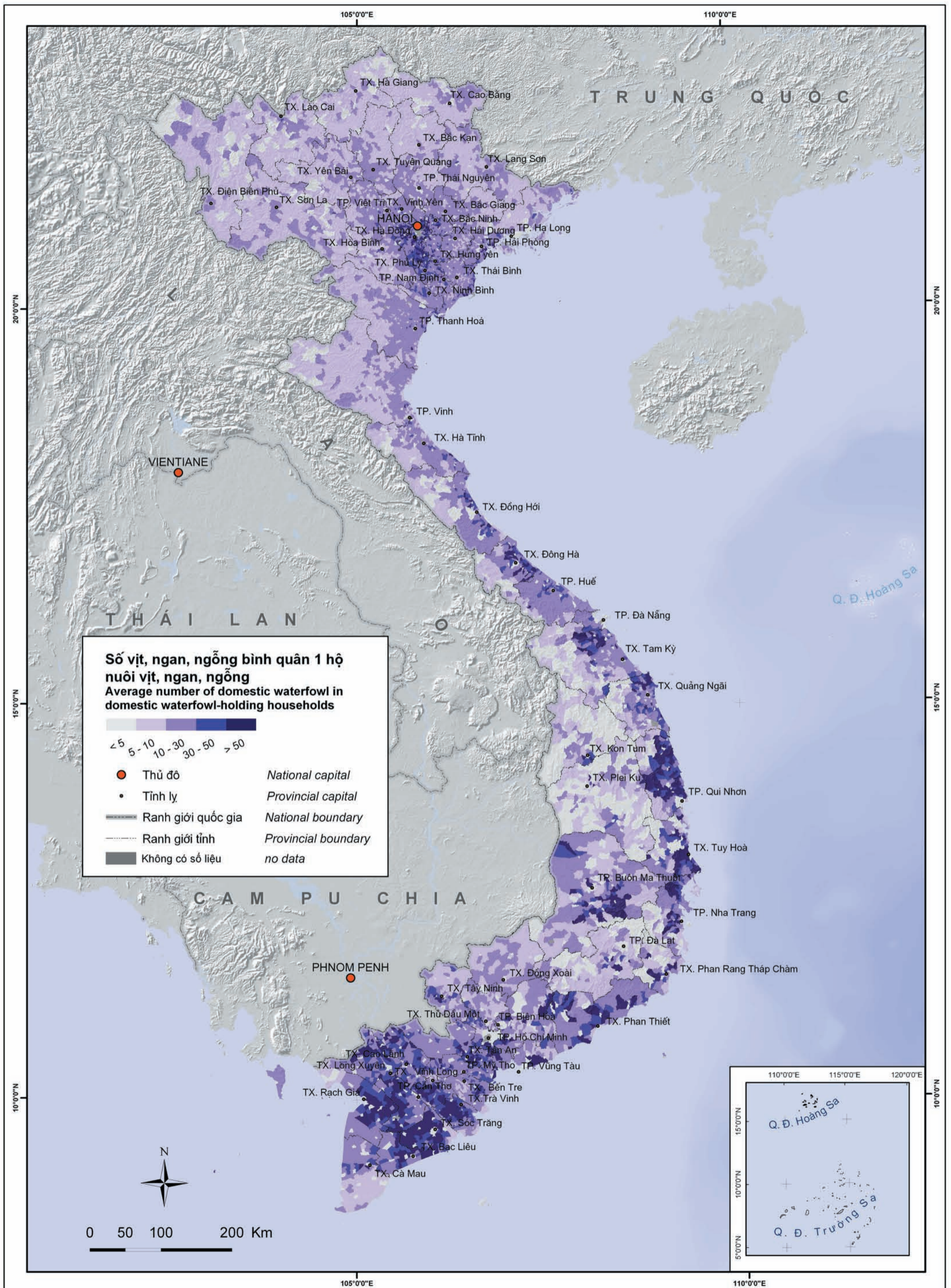
4.3.10 Số vịt, ngan, ngỗng bình quân một hộ có nuôi vịt, ngan, ngỗng

Đến ngày 01/10/2001 khu vực hộ nông thôn cả nước có 60,8 triệu con vịt, ngan, ngỗng với 2,69 triệu hộ nuôi. Số vịt, ngan, ngỗng bình quân 1 hộ có nuôi vịt, ngan, ngỗng là 22,5 con. Qui mô nuôi lớn nhất là ở vùng ĐBSCL, đạt 36 con/hộ có nuôi. Sóc Trăng là tỉnh có qui mô chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng cao nhất: 73,7 con/hộ, kế đó là Trà Vinh, Cần Thơ và Kiên Giang: từ 42-46 con/hộ. Vùng Đông Nam Bộ cũng có qui mô nuôi lớn, ví dụ các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương mỗi hộ nuôi bình quân từ 34 đến 36 con. Ở những vùng có mật độ nuôi cao này hình thức phổ biến là nuôi vịt đàn, quy mô lớn theo thời vụ, trong đó nhiều nhất là vịt chạy đồng.

4.3.10 Average number of domestic waterfowl in waterfowl-holding households

At the time of the census there were some 60.8 million domestic waterfowl (ducks, Chinese ducks and geese) in Vietnam, distributed among 2.69 million households, giving an average flock size of 22.5 birds per holding. The largest average holding sizes occur in the Mekong River Delta, with 36 birds per holding, within which Soc Trang Province has the largest average holding size (73.7 birds), followed by Tra Vinh, Can Tho and Kien Giang, with between 42 and 46 birds per holding. Large holdings are also common in the Southeast, for example Dong Nai and Binh Duong provinces have average holdings of 34 and 36 birds, respectively. In these high-density areas the most common type of production system is "*Vit dan*", which refers to large scale duck raising based on free-ranging ducks and seasonal raising in commercial farms.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



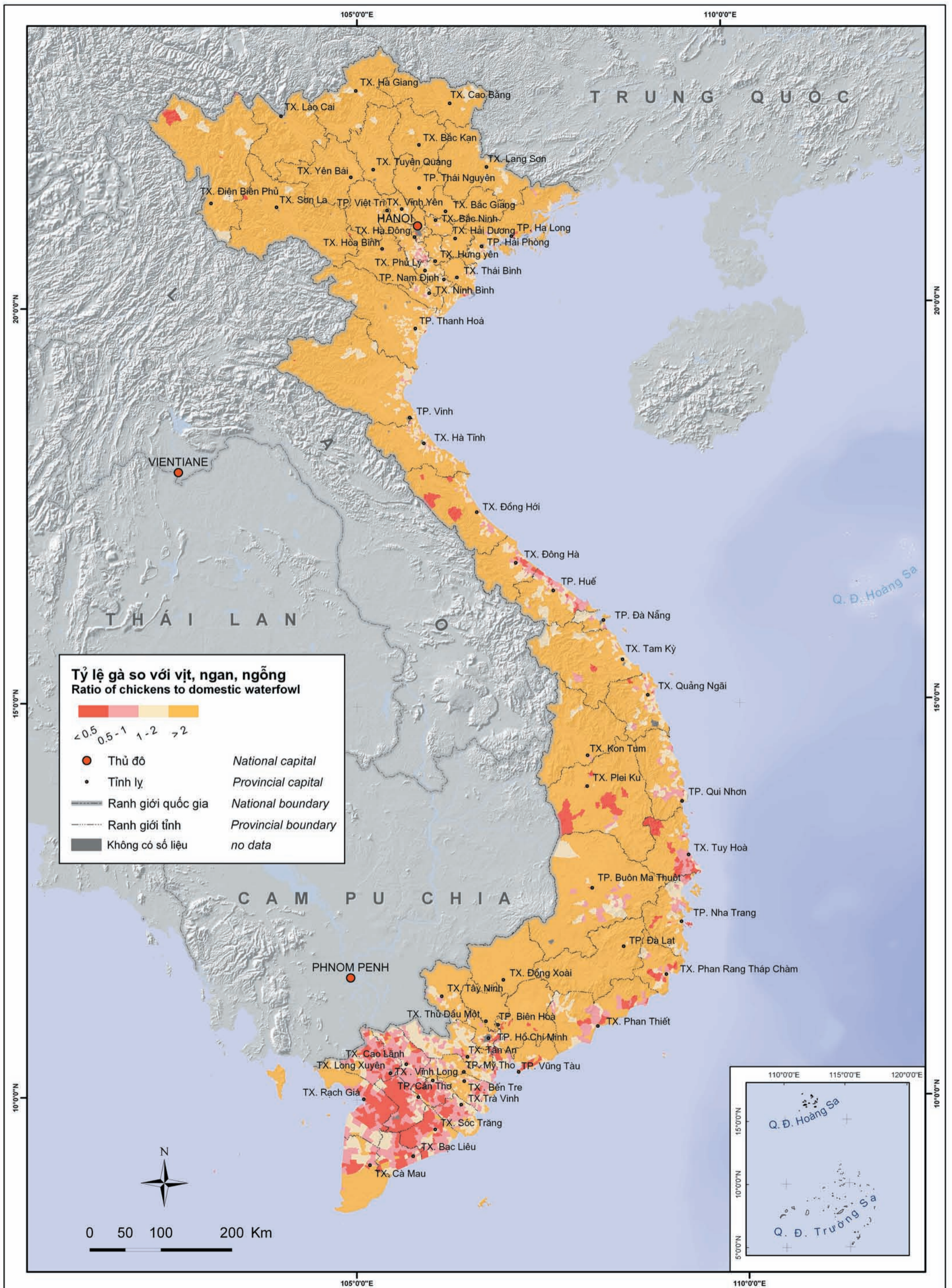
4.3.11 Tỷ lệ gà so với vịt, ngan, ngỗng

Theo kết quả điều tra, thời điểm 01/10/2001 khu vực hộ nông thôn cả nước có 150,2 triệu con gà và 60,8 triệu con vịt, ngan, ngỗng. Tỷ lệ gà/vịt, ngan, ngỗng chung cả nước là 2,47. Tuy nhiên, như có thể thấy trên bản đồ, sự vượt trội của gà so với vịt, ngan, ngỗng mang tính đặc trưng vùng. Vịt, ngan, ngỗng là thủy cầm, nên những nơi nuôi vịt nhiều thường gắn liền với những điều kiện sông nước, kênh rạch hay những cánh đồng trũng lúa nước. Vì thế các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhất là các tỉnh vùng Đồng Tháp Mười, một số khu vực của Bạc Liêu và Cà Mau, Tứ Giác Long Xuyên - vùng tiếp giáp với Cam Pu Chia, vịnh Thái Lan, kênh Cai San và sông Ba Sac (sông Hậu) rất thuận lợi cho nuôi vịt. Ở những khu vực này, nuôi vịt, nhất là vịt chạy đồng rất phổ biến, số vịt thường nhiều gấp đôi gà. Sau mỗi vụ lúa trên những cánh đồng vừa mới thu hoạch vùng ĐBSCL xuất hiện rất nhiều đàn vịt với quy mô khác nhau, có đàn lên đến vài chục nghìn con. Nguồn thức ăn cho vịt chạy đồng là những hạt lúa rơi rụng và nguồn thủy sản tự nhiên, giúp cho vịt sinh trưởng phát triển nhanh, thời gian nuôi một lứa chỉ khoảng 2-3 tháng.

4.3.11 Ratio of chickens to domestic waterfowl

According to the census, in 2001 there were 150.2 million chickens and 60.8 million domestic waterfowl, giving an average, nationwide ratio of chicken to domestic waterfowl of about 2.5:1. As the map shows, however, the dominance of chickens over domestic waterfowl is very location-specific. Waterfowl predominate near rivers, canals and low-lying rice fields, which is why the Mekong River Delta, especially in the province of Dong Thap, some areas of Bac Lieu and Ca Mau and in the "Long Xuyen quadrangle" - an area bounded by the border of Vietnam with Cambodia, Thailand bay, the Cai San channel and the Bassac (Hau) river - are well suited to duck-raising. In this part of the country, where free-range duck-raising is very popular, domestic waterfowl numbers are more than twice those of chickens. After the rice harvest, flocks of ducks of varying size, sometimes over ten thousand birds, appear on rice fields throughout the Mekong River Delta. Stagnant paddies and natural water bodies provide the main sources of feed for these free-range (*Vit dan*) ducks, which develop to maturity in as little as 2 to 3 months.

4.3 Động vật đơn dạ dày 4.3 Monogastric livestock



4.4.1 Mật độ động vật nhai lại trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp

Số liệu về phân bố chăn nuôi trình bày ở những phần trên được cung cấp dưới dạng mật độ chăn nuôi trên 1 đơn vị diện tích đất tự nhiên của xã. Tuy nhiên, số liệu này cũng có thể được trình bày dưới dạng mật độ chăn nuôi trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Đây là một đặc điểm phân biệt quan trọng vì ở những xã, nơi đất nông nghiệp chỉ chiếm một phần nhỏ tổng diện tích tự nhiên, mật độ chăn nuôi trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp có thể cho biết một loài xuất hiện với mật độ cao ở những nơi thực tế chúng được nuôi - một đặc điểm sẽ có thể bị lu mờ nếu mật độ được tính trên một đơn vị diện tích đất tự nhiên. Trong phần này, mật độ được tính trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Mật độ này luôn luôn cao hơn mật độ tính trên 1 đơn vị diện tích đất tự nhiên của xã và sự khác biệt giữa mật độ này với những bản đồ tương ứng ở phần trên là rất nhỏ ở những vùng có nông nghiệp phát triển mạnh, nhưng có thể rất lớn ở những xã nơi đất nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, ví dụ ở những vùng núi cao lởm chởm.

Trước hết, Bản đồ 4.4.1.a (tương tự Bản đồ 3.1.2) cho biết tỷ lệ đất nông nghiệp theo xã. Bản đồ này chỉ ra rằng vùng đồng bằng và ven biển có tỷ lệ đất nông nghiệp cao hơn so với vùng núi cao, nơi đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (xem Bản đồ 1.1.5).

Bản đồ 4.4.1.b cho biết mật độ bò trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Khác với Bản đồ 4.2.2, Bản đồ 4.4.1.b nhấn mạnh tầm quan trọng tương đối của ngành chăn nuôi bò ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt vùng Tây Bắc, các tỉnh miền núi của Bắc Trung Bộ, vùng đồng bằng và miền núi của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Những vùng này có nhiều đất đồng cỏ chăn nuôi hơn, mật độ bò có thể đạt tới 200 con/km². Ngược lại, vùng ĐBSCL với 31% đất nông nghiệp của cả nước và mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc nhưng đàn bò chỉ chiếm 7% tổng đàn bò cả nước.

Bản đồ mật độ trâu trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp (Bản đồ 4.4.1.c), ít tương phản với bản đồ mật độ trâu nói chung (Bản đồ 4.2.5), hơn là trong trường hợp bò, phản ánh sự gắn kết chặt chẽ hơn với ngành nông nghiệp. Thành ngữ "con trâu đi trước cái cày đi sau" đã nói lên sự gắn kết của trâu với nền văn hoá và nông nghiệp Việt Nam từ bao đời nay. Tuy nhiên, bản đồ cũng cho thấy trâu được nuôi phổ biến ở miền Bắc hơn so với miền Nam. Mật độ trâu cao nhất là ở vùng Đông Bắc và khu vực miền núi của Bắc Trung Bộ, trên 300 con/km² đất nông nghiệp. Sự khác biệt về mật độ trâu giữa miền Bắc và miền Nam có thể do cả nguyên nhân mang tính văn hoá và thực tiễn. Ở hầu hết khu vực phía Nam từ xa xưa trâu ít khi được dùng để kéo cày, hơn nữa hầu hết đất nông nghiệp ở vùng này rộng, bằng phẳng, thích hợp cho việc cày bừa, vận chuyển và gieo hạt bằng máy. Ngược lại, miền Bắc với địa hình đồi núi lởm chởm không thích hợp cho việc sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp.

Bản đồ 4.4.1.d cho biết mật độ tiểu gia súc có sừng (dê và cừu) trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp, tái khẳng định rằng chăn nuôi các loại gia súc này khá phổ biến trong cả nước nói chung, nhưng tương phản với mật độ dê cừu trên một đơn vị diện tích đất tự nhiên (Bản đồ 4.2.7), cho biết các gia súc này được nuôi phổ biến ở khu vực miền núi của vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, đặc biệt là các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Bắc Kạn và phần phía Đông của tỉnh Nghệ An. Điều này xuất phát từ tập quán chăn nuôi và địa hình đồi núi gồ ghề thích hợp với chăn nuôi dê cừu.

4.4.1 Densities of ruminant livestock on agricultural land

The livestock distribution data in the previous sections have been presented as densities per unit of commune land. However, these can also be presented as densities per unit of land allocated to agriculture. This is an important distinction since, in communes where only a small proportion of total land is dedicated to agriculture, densities expressed with agricultural land as a denominator may show that a species occurs in high densities in areas where it is in fact kept - a characteristic that would be lost if the densities were expressed by total land area. In this section, the densities are shown by agricultural land area. These densities are always greater than those on total commune land. The discrepancy between these and the corresponding previous maps are very little in areas that are heavily developed agriculturally, but may be considerable in communes where only a small proportion of the land has been developed for agriculture, such as in the rugged upland areas.

First, Map 4.4.1.a (the same map as Map 3.1.2) shows the proportion of agricultural land by commune, illustrating the higher proportions of agricultural land in the deltas and coastal areas compared to the more rugged hinterland, where a much higher proportion of the land is forested (see Map 1.1.5).

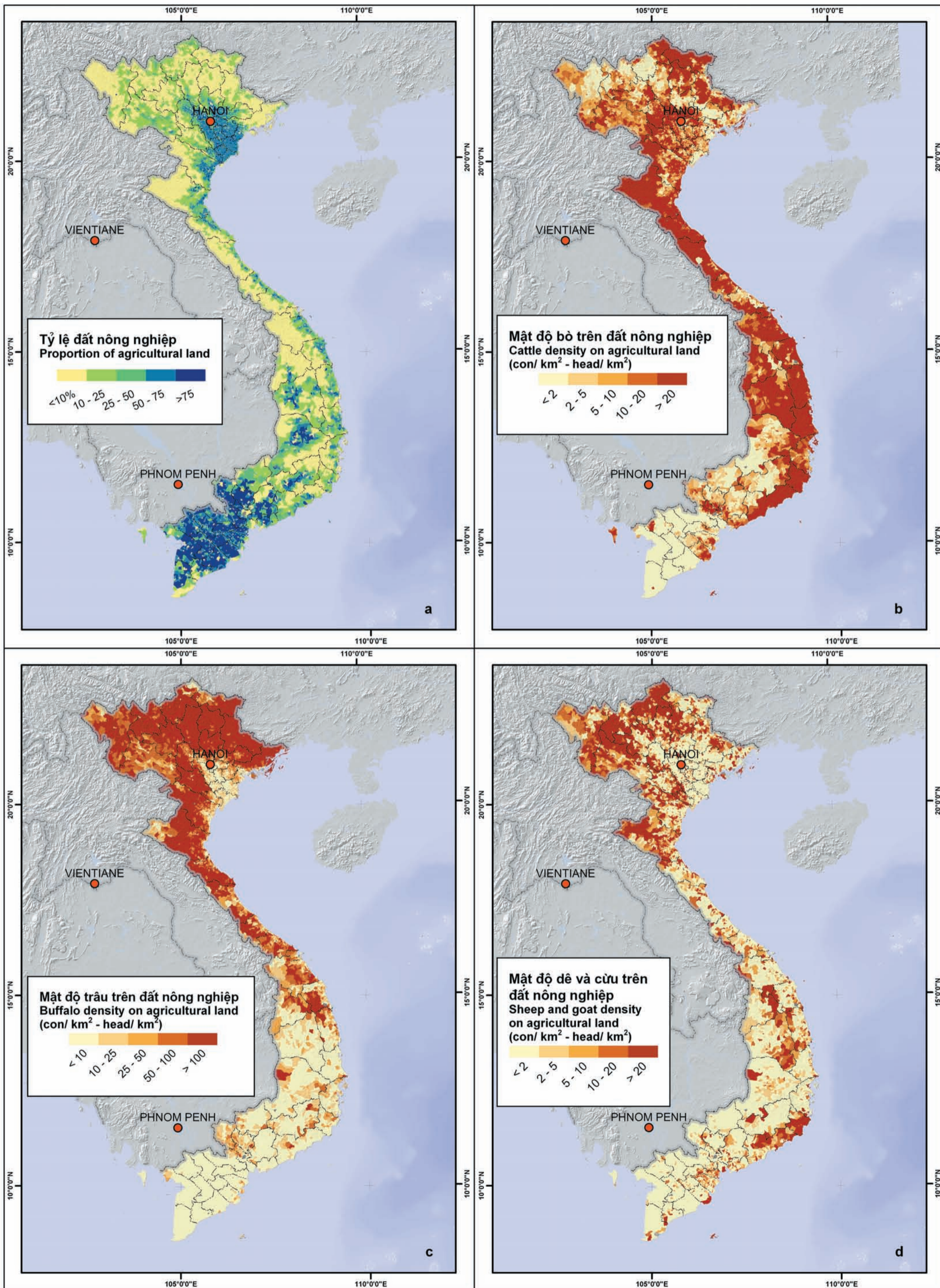
Map 4.4.1.b shows the cattle density on agricultural land which, in contrast to Map 4.2.2, highlights the relative importance of cattle rearing in the northern highlands, particularly the Northeast region, the mountainous provinces of the North Central Coast and both the lowlands and the highlands of the South Central Coast. In these areas, where grazing land is more abundant, cattle densities can reach as high as 200 head per km². Conversely, for example, the Mekong River Delta, which boasts 31% of all Vietnamese agricultural land, accounts for only 7% of the country's total cattle herd.

The map of buffalo density on agricultural land, Map 4.4.1.c, contrasts less with the map of overall buffalo density (Map 4.2.5), compared to that of cattle, indicating the much closer link to arable agriculture. The Vietnamese proverb "The buffalo leads, the plough follows behind" illustrates how entrenched the buffalo is in Vietnamese culture and agriculture. The map further illustrates, however, the popularity of buffaloes in the northern part of the country, compared to the south. The highest densities are seen in the Northeast and the mountains parts of the North Central Coast, with densities in excess of 300 buffaloes per km² of agricultural land. There are probably both cultural and practical reasons for the differences between the north and the south. In much of the southern part of the country buffaloes have historically not been popular for draft power and, moreover, much of the agricultural land comprises large, even and flat expanses, which are more conducive to mechanized tilling, sowing and transportation. This is in contrast to the north of the country where the rough terrain is less conducive to the use of agricultural machinery.

Map 4.4.1.d shows the density of small ruminants (sheep and goats) on agricultural land, re-emphasising the rather patch popularity of these domestic animals across the country. This map contrasts with the overall density (Map 4.2.7), showing them to be more widely kept in the mountainous parts of the Northeast, Northwest and North Central Coast regions, particularly in the provinces of Son La, Lai Chau, Lao Cai, Yen Bai, Ha Giang, Tuyen Quang and Bac Kan and in the eastern part of Nghe An. The reasons for this distribution pattern are again likely to be a combination of cultural preferences and the suitability of the rough mountainous terrain to small ruminant production.

4.4 Mật độ chăn nuôi trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp

4.4 Density of livestock on agricultural land



4.4.2 Mật độ gia súc đơn dạ dày trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp

Trong khi mật độ lợn trên một đơn vị diện tích đất tự nhiên (Bản đồ 4.3.2) phản ánh mối liên quan chặt chẽ của lợn với sự phân bố dân cư nông thôn của Việt Nam, Bản đồ 4.4.2.a cho thấy tầm quan trọng phổ biến hơn nhiều của loại gia súc này cả ở những nơi xa xôi hẻo lánh, thưa dân cư hơn. Tương tự như vậy đối với trường hợp gà (Bản đồ 4.4.2.c so với Bản đồ 4.3.7); và gia cầm nói chung (Bản đồ 4.4.2.b so với Bản đồ 4.3.5). Các bản đồ mật độ gà và gia cầm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp này cho thấy tầm quan trọng của chúng cả ở những vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt.

Tuy nhiên, khi xem xét sự phân bố của thủy cầm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp (Bản đồ 4.4.2.d), so với sự phân bố chung của chúng (Bản đồ 4.3.9) sự khác biệt ít ấn tượng hơn. Điều này chỉ ra rằng sự phân bố của thủy cầm bị chi phối bởi môi trường sống hay lý do văn hoá hơn là bởi mật độ dân số. Bản đồ mật độ thủy cầm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp không cho thấy một bức tranh phân bố thủy cầm ở mọi nơi mà tập trung ở khu vực đồng bằng châu thổ và vùng ven biển. Tuy nhiên, có thể thấy 2 điểm ngoại lệ ở khu vực phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ (đặc biệt là phần phía Tây của Thanh Hoá và Nghệ An) và phần lớn vùng Đông Bắc. Bản đồ mật độ thủy cầm trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp cho thấy thực tế ở những vùng này, thủy cầm được nuôi nhiều ở những nơi có nông nghiệp phát triển, điều không thấy rõ trên Bản đồ 4.3.9.

4.4.2 Densities of monogastric livestock on agricultural land

Whilst the overall density of pigs (Map 4.3.2) closely reflects the distribution of the rural population in Vietnam, Map 4.4.2.a demonstrates the more widespread distribution of these domestic animals in the less densely populated, more remote areas. Much the same can be said of chickens (Map 4.4.2.c, compared with Map 4.3.7); and poultry in general (Map 4.4.2.b, compared with Map 4.3.5). Presenting densities using agricultural land as the denominator emphasises the importance of these domestic fowl also in more remote areas with lower population densities.

Considering the distribution of domestic waterfowl on agricultural land (Map 4.4.2.d), in comparison with their general distribution (Map 4.3.9), these differences are less striking. This suggests that the distribution is governed more by habitat or cultural reasons, than by population density. Calculating the density of domestic waterfowl with agricultural land as the denominator does not reveal a ubiquitous distribution, but rather emphasises the concentration of domestic water fowl in the deltas and coastal areas. The two exceptions to this, however, are in the northern part of the North Central Coast (especially the western parts of Thanh Hoa and Nghe An provinces), and in much of the Northeast region. In these areas, presenting the density by agricultural land area reveals high densities of domestic waterfowl in areas that are developed agriculturally - a fact that is not evident from Map 4.3.9.

4.4 Mật độ chăn nuôi trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp

4.4 Density of livestock on agricultural land

